

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thanh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	108.914,44	671,64	1.525,54	20.950,32	40.108,42	27.899,83	5.266,18	1.108,65	1.354,36	2.282,75	1.848,13	3.140,18	2.758,44
1	Đất nông nghiệp	89.048,85	400,53	1.206,38	19.379,09	27.783,50	26.571,76	4.502,55	848,37	804,26	1.373,97	1.575,84	2.301,50	2.301,10
1.1	Đất trồng lúa	1.554,69	177,72	223,52	-	-	-	536,55	154,00	100,73	230,84	-	94,88	36,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.305,94	177,38	213,53	-	-	-	533,82	109,93	86,35	155,69	-	-	29,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.200,06	28,10	118,56	114,80	53,91	248,76	197,10	74,53	245,89	355,78	83,97	380,75	297,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.689,94	193,84	843,66	866,58	481,60	2.315,06	1.980,52	611,46	438,08	530,16	751,87	1.436,20	1.240,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,57	-	-	-	-	-	-	-	-	11,57	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.102,75	-	-	16.738,52	24.950,31	22.413,92	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	7.950,35	-	-	1.567,07	2.247,17	1.484,54	1.288,14	-	-	144,48	725,91	155,64	337,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	2.221,47	-	-	846,92	656,76	717,79	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.223,67	0,87	15,76	48,72	43,24	35,14	408,36	8,12	17,39	101,14	3,99	169,66	371,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	315,82	-	4,88	43,40	7,27	74,34	91,88	0,26	2,17	-	10,10	64,37	17,15
2	Đất phi nông nghiệp	19.865,59	271,11	319,16	1.571,23	12.324,92	1.328,07	763,63	260,28	550,10	908,78	272,29	838,68	457,34
2.1	Đất quốc phòng	167,50	60,69	17,15	38,13	-	3,04	14,04	1,48	11,01	19,08	-	2,88	-
2.2	Đất an ninh	9,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,87	-
2.3	Đất khu công nghiệp	120,96	-	-	-	-	-	5,97	-	114,99	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	158,47	-	-	-	-	-	64,32	-	-	94,15	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	59,40	0,43	0,31	0,30	22,99	0,80	1,09	5,12	4,52	1,73	0,12	15,50	6,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	325,47	11,33	8,96	0,64	1,06	3,87	71,51	0,31	28,28	143,30	15,63	20,47	20,11
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	457,71	-	-	-	-	-	10,98	-	63,07	304,78	-	17,82	61,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.777,20	42,09	60,41	209,47	229,86	150,28	282,94	78,53	118,77	149,78	62,97	196,58	195,52
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Đất giao thông</i>	1.102,47	23,62	35,19	117,60	196,94	128,51	123,33	49,96	81,67	96,76	47,90	119,62	81,37
	<i>- Đất thủy lợi</i>	74,03	4,18	7,33	2,96	0,49	0,85	28,32	4,37	3,46	12,25	2,28	3,24	4,30

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thanh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	11,89	1,19	0,24	1,00	1,15	1,00	0,51	1,59	1,58	0,58	1,13	1,81	0,11
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	8,49	0,06	0,10	0,15	0,33	1,61	0,19	0,07	2,27	0,19	0,16	2,80	0,56
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	84,40	2,67	1,32	2,08	2,70	6,81	3,27	1,42	14,55	27,35	2,47	14,85	4,91
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	12,05	-	0,60	1,04	-	1,64	0,70	2,08	1,38	1,03	2,69	0,89	-
	- Đất công trình năng lượng	131,79	0,05	0,28	79,17	11,10	-	2,25	0,27	0,45	1,30	0,31	35,66	0,95
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,61	0,01	0,01	0,99	0,02	0,08	0,05	0,01	0,26	0,03	0,09	0,66	0,40
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,41	-	-	-	15,39	-	-	0,02	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	83,23	-	0,14	-	-	-	0,14	-	-	-	-	0,30	82,65
	- Đất cơ sở tôn giáo	30,28	2,79	2,36	1,09	0,25	3,77	2,20	3,94	0,60	2,41	-	3,66	7,21
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	216,51	7,52	12,84	3,17	1,45	5,73	121,98	13,03	12,40	7,88	5,94	12,32	12,25
	- Đất chợ	4,04	-	-	0,22	0,04	0,28	-	1,77	0,15	-	-	0,77	0,81
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,64	0,09	0,46	1,53	0,40	1,09	0,34	0,31	0,56	0,36	0,03	1,07	0,40
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,84	0,17	-	1,01	-	-	-	1,11	4,49	-	-	2,06	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	938,19	58,71	60,95	39,57	22,02	94,38	111,50	102,39	187,20	78,22	37,94	-	145,31
2.12	Đất ở tại đô thị	177,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177,54	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,49	0,85	0,38	0,65	1,88	1,09	0,76	0,29	1,70	1,17	0,80	8,43	0,49
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	15,14	-	-	-	5,21	5,49	0,12	-	0,21	-	0,48	3,63	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,39	1,80	3,05	0,39	0,16	-	0,76	2,38	1,75	1,60	0,50	0,88	0,12
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.718,62	94,95	167,49	459,23	129,00	194,52	174,88	68,36	13,55	114,61	153,82	120,37	27,84
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	13.892,16	-	-	820,31	11.912,34	873,51	24,42	-	-	-	-	261,58	-

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt tại QĐ4326/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	Kết quả thực hiện		
			Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	109.086,82	108.914,44	-172,38	
1	Đất nông nghiệp	86.985,76	89.048,85	2.063,09	102,37
1.1	Đất trồng lúa	2.211,57	1.554,69	-656,88	70,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.644,61	1.305,94	-338,67	79,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.222,82	2.200,06	977,24	179,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.483,36	11.689,94	1.206,58	111,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	10,15	11,57	1,42	113,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.170,44	64.102,75	-67,69	99,89
1.6	Đất rừng sản xuất	6.894,03	7.950,35	1056,32	115,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.106,27	1.223,67	117,4	110,61
1.8	Đất nông nghiệp khác	887,12	315,82	-571,3	35,60
2	Đất phi nông nghiệp	22.101,06	19.865,59	-2.235,47	89,89
2.1	Đất quốc phòng	427,59	167,50	-260,09	39,17
2.2	Đất an ninh	16,59	9,87	-6,72	59,49
2.3	Đất khu công nghiệp	235,80	120,96	-114,84	51,30
2.4	Đất cụm công nghiệp	425,40	158,47	-266,93	37,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	118,95	59,40	-59,55	49,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	354,85	325,47	-29,38	91,72
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	791,78	457,71	-334,07	57,81
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.317,60	1.777,20	-540,4	76,68
	<i>Trong đó:</i>			0	
	- Đất giao thông	1.203,44	1102,47	-100,97	91,61
	- Đất thủy lợi	100,61	74,03	-26,58	73,58
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	39,10	11,89	-27,21	30,41
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	36,63	8,49	-28,14	23,18
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	159,77	84,4	-75,37	52,83
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	52,58	12,05	-40,53	22,92
	- Đất công trình năng lượng	196,53	131,79	-64,74	67,06
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,67	2,61	-0,06	97,75
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	17,52	15,41	-2,11	87,96
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	90,80	83,23	-7,57	91,66
	- Đất cơ sở tôn giáo	39,74	30,28	-9,46	76,20
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	327,27	216,51	-110,76	66,16
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,15	-	-0,15	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	37,68	-	-37,68	-
	- Đất chợ	10,67	4,04	-6,63	37,86
	- Đất công trình công cộng khác	2,44	-	-2,44	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,19	6,64	-1,55	81,07
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	22,30	8,84	-13,46	39,64
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.089,33	938,19	-151,14	86,13

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt tại QĐ4326/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	Kết quả thực hiện		
			Diện tích năm 2020 (ha)	Tăng (+); Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.12	Đất ở tại đô thị	229,80	177,54	-52,26	77,26
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,25	18,49	-2,76	87,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21,77	15,14	-6,63	69,55
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	11,43	13,39	1,96	117,15
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.759,21	1.718,62	-40,59	97,69
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.249,22	13.892,16	-357,06	97,49

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích đến năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thanh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
I	LOẠI ĐẤT	108.914,44	671,64	1.525,54	20.950,32	40.108,42	27.899,83	5.266,18	1.108,65	1.354,36	2.282,75	1.848,13	3.140,18	2.758,44
1	Đất nông nghiệp	83.384,45	333,12	955,29	18.617,65	27.247,14	26.335,51	2.856,38	674,07	495,91	760,56	1.279,19	1.858,20	1.971,43
1.1	Đất trồng lúa	821,63	143,41	90,08	-	-	-	274,79	74,58	64,53	99,84	-	74,40	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	689,52	143,41	85,14	-	-	-	283,99	45,40	64,53	67,05	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.310,34	23,71	34,06	13,05	13,08	192,50	55,74	38,46	145,80	160,90	53,16	315,48	264,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.786,97	165,33	763,72	438,08	100,69	1.979,09	1.679,69	553,65	269,43	393,41	905,41	1.229,64	1.308,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	8,48	-	-	-	-	-	-	-	-	8,48	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.172,61	-	-	16.774,94	24.961,62	22.436,05	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	4.966,42	-	-	1.005,54	2.145,45	1.478,20	115,01	-	-	-	169,48	34,36	18,38
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	2.207,66	-	-	833,22	656,73	717,71	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	966,33	0,67	14,95	35,00	26,30	31,60	273,15	7,12	16,15	77,93	3,37	140,25	339,84
1.8	Đất nông nghiệp khác	1.351,67	-	52,48	351,04	-	218,07	458,00	0,26	-	20,00	147,77	64,07	39,98
2	Đất phi nông nghiệp	25.529,99	338,52	570,25	2.332,67	12.861,28	1.564,32	2.409,80	434,58	858,45	1.522,19	568,94	1.281,98	787,01
2.1	Đất quốc phòng	432,47	59,20	17,15	132,18	-	3,04	176,81	1,48	11,71	24,75	3,27	2,88	-
2.2	Đất an ninh	15,02	0,20	0,10	0,10	0,20	0,20	0,60	0,12	0,20	0,12	0,16	12,90	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	691,58	-	-	-	-	-	398,60	-	177,20	-	15,78	-	100,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	495,30	-	-	-	-	-	175,09	-	-	171,60	48,80	50,00	49,81
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	760,93	2,43	1,70	8,72	369,41	157,80	66,22	10,34	11,50	2,05	67,28	55,90	7,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	665,56	11,93	10,11	2,80	0,92	9,06	242,39	0,28	23,18	249,65	51,07	15,38	48,79
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	653,30	-	-	-	-	6,73	34,36	-	63,07	500,54	25,00	17,82	5,78
2.8	Đất phát triển hạ tầng	4.276,27	85,02	233,62	812,57	370,74	204,35	822,89	197,95	300,47	330,16	145,15	435,31	338,04
	<i>Trong đó:</i>													

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích đến năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
	- Đất giao thông	1.826,47	42,01	82,83	146,20	245,97	158,40	275,26	89,72	153,17	181,52	100,63	200,35	150,41
	- Đất thủy lợi	131,80	4,35	8,58	3,28	0,39	3,74	29,21	4,87	14,35	45,59	3,44	8,69	5,31
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	32,54	1,19	0,23	0,95	10,94	1,00	2,47	1,59	1,58	0,58	1,13	8,58	2,30
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	11,16	0,08	0,10	0,15	0,33	1,61	0,19	0,07	4,75	0,16	0,36	2,80	0,56
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	156,79	7,97	3,68	5,55	5,44	16,17	10,55	6,12	27,26	24,33	6,32	30,06	13,34
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	184,55	0,23	1,39	156,04	1,70	4,04	1,95	1,90	2,51	1,16	4,49	6,28	2,86
	- Đất công trình năng lượng	325,91	0,05	0,28	264,73	19,80	-	2,56	0,27	0,39	1,30	0,31	35,28	0,94
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,91	0,01	0,01	0,99	0,32	0,08	0,05	0,01	0,26	0,03	0,09	0,66	0,40
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	22,11	-	0,42	4,06	16,92	-	-	0,50	0,21	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	92,95	0,01	0,14	1,62	0,32	1,00	1,72	0,10	0,30	0,18	1,15	2,21	84,20
	- Đất cơ sở tôn giáo	45,46	3,01	2,84	1,31	1,25	5,86	5,68	5,02	1,44	3,82	1,60	4,73	8,90
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	329,20	7,51	11,54	9,26	5,03	9,96	218,68	10,98	9,15	7,83	10,20	14,07	14,99
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,14	-	-	0,02	0,04	0,01	0,01	-	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	16,44	-	-	12,19	-	-	4,25	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	6,48	-	0,21	0,22	0,01	0,28	-	1,77	1,38	-	0,80	0,76	1,05
	- Đất dự trữ phát triển hạ tầng	1.091,35	18,60	121,37	206,00	62,28	2,20	270,31	75,03	83,71	63,65	14,62	120,83	52,76
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	8,86	0,15	0,45	1,45	0,39	1,18	0,33	0,70	0,58	0,64	0,06	2,51	0,42
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	35,59	1,08	1,24	-	0,60	1,87	0,48	1,51	13,30	4,67	-	8,67	2,17
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.479,47	75,62	131,43	102,25	63,44	104,99	258,25	151,85	230,53	117,79	51,67	-	191,65
2.12	Đất ở tại đô thị	238,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	238,91	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,90	2,03	0,39	1,46	1,50	1,25	2,29	0,27	1,13	1,05	0,67	14,42	0,44
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	27,68	-	-	1,15	13,82	6,01	0,15	-	0,12	-	0,48	5,95	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích đến năm 2030	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thanh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,32	1,80	2,63	0,39	0,16	-	0,76	1,90	1,59	1,60	0,49	0,88	0,12
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.809,44	99,06	171,43	453,85	127,76	194,33	206,16	68,18	23,87	117,58	159,06	146,07	42,09
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	13.900,40	-	-	815,75	11.912,34	873,51	24,42	-	-	-	-	274,38	-
II	KHU CHỨC NĂNG*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất đô thị	4.494,54	-	-	-	-	-	-	-	1.354,36	-	-	3.140,18	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước)	781,86	150,41	93,08	-	-	-	283,99	48,40	64,53	67,05	-	74,40	-
3	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	71.047,66	-	-	18.938,25	27.747,71	23.987,38	125,51	-	-	8,48	186,38	34,36	19,59
4	Khu du lịch	1.152,61	42,19	72,03	135,99	431,50	126,50	115,00	73,00	3,10	-	90,00	45,00	18,30
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	82.747,19	-	-	18.643,68	38.988,77	24.856,74	-	-	-	-	-	258,00	-
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	1.186,88	-	-	-	-	-	573,69	-	177,20	171,60	64,58	50,00	149,81
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	4.494,54	-	-	-	-	-	-	-	1.354,36	-	-	3.140,18	-
8	Khu dân cư nông thôn	4.394,70	268,00	621,40	400,00	165,76	371,15	586,68	608,14	-	538,68	265,14	-	569,75

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thạnh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.679,52	68,69	251,09	775,14	536,42	236,33	1.646,17	174,30	308,35	613,41	296,65	443,30	329,67
1.1	Đất trồng lúa	579,19	34,31	59,06	-	-	-	255,67	14,42	36,20	124,60	-	19,48	35,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>473,41</i>	<i>33,97</i>	<i>56,87</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>244,74</i>	<i>4,53</i>	<i>21,82</i>	<i>82,24</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>29,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	608,93	4,39	53,10	45,65	18,16	12,70	83,02	26,07	91,99	176,48	19,84	55,27	22,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.849,69	29,79	137,78	392,57	362,84	212,21	716,07	132,81	178,65	223,76	101,77	245,02	116,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	3,09	-	-	-	-	-	-	-	-	3,09	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	21,23	-	-	0,90	18,91	1,42	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.328,24	-	-	304,91	121,87	6,34	448,15	-	-	62,27	174,20	85,91	124,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>13,81</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>13,70</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	225,72	0,20	1,11	13,19	7,34	3,54	112,96	1,00	1,24	23,21	0,62	30,41	30,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	49,62	-	0,04	4,22	7,27	0,04	30,30	-	0,27	-	0,22	7,21	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.812,62	-	68,78	256,62	-	-	725,98	65,00	-	82,21	382,23	36,37	195,43
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	133,48	-	68,48	-	-	-	-	65,00	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,30	-	0,30	-	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00	1,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.675,84	-	-	256,62	-	-	724,98	-	-	82,21	382,23	35,37	194,43
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	36,61	0,02	0,48	0,02	0,27	0,76	0,26	2,82	3,31	2,52	-	3,83	22,32

Biểu 04b/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH HUYỆN VĨNH CỬU

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
			Bình Hòa	Bình Lợi	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý	Tân An	Tân Bình	Thanh Phú	Thiện Tân	Trị An	TT.Vĩnh An	Vĩnh Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.316,09	132,53	601,85	773,37	732,67	300,50	1.962,22	360,07	588,97	1.166,70	271,05	950,46	475,70
1.1	Đất trồng lúa	2.529,26	94,39	427,47	0,70	1,77	68,94	698,69	71,97	292,66	557,25	25,16	121,04	169,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>375,64</i>	<i>35,14</i>	<i>43,53</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>192,68</i>	<i>2,97</i>	<i>20,30</i>	<i>49,97</i>	<i>0,01</i>	<i>0,12</i>	<i>30,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	998,71	12,80	112,50	68,76	33,26	62,07	102,39	153,79	129,18	61,37	31,16	153,44	77,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.343,69	23,92	51,93	207,60	325,38	142,59	607,10	79,26	147,44	126,80	69,81	496,07	65,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	36,77	-	-	25,33	11,43	0,01	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	72,97	-	-	3,92	68,73	0,11	-	-	0,11	-	-	0,11	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.981,96	0,99	9,50	429,27	269,45	19,01	408,25	54,43	15,71	387,71	144,29	110,69	132,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	265,91	0,42	0,46	37,80	17,31	7,66	94,03	0,62	3,86	31,48	0,63	41,94	29,70
1.8	Đất nông nghiệp khác	86,80	-	-	-	5,34	0,11	51,77	-	0,01	2,08	-	27,16	0,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.239,67	19,21	232,41	407,60	0,08	197,38	690,97	137,56	98,29	228,56	485,24	251,32	491,05
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.463,72	19,09	209,33	0,50	-	155,61	172,07	130,00	93,36	111,84	123,28	194,69	253,95
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	6,85	-	-	-	-	6,44	0,00	-	-	0,31	0,00	0,09	0,01
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	298,28	0,06	10,57	0,14	-	2,99	61,63	0,72	2,76	10,74	0,06	29,84	178,76
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	87,45	-	-	87,45	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	10,49	-	-	8,28	0,00	2,21	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.372,89	0,07	12,51	311,23	0,08	30,1	457,27	6,84	2,18	105,68	361,89	26,70	58,33
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	118,22	0,23	2,13	0,23	2,12	0,35	15,54	12,33	8,40	7,78	0,00	13,74	55,37

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

STT	Loại đất	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước)		Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu vực phát triển công nghiệp		Khu dân cư nông thôn	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích	4.494,54	100	781,86	100	71.047,66	100	1.152,61	100	82.747,19	100	1.186,88	100	4.394,70	100
1	Đất nông nghiệp	2.354,11	52,38	768,86	98,34	69.148,61	97,33	217,50	18,87	68.514,97	82,80	-	-	942,14	21,44
1.1	Đất trồng lúa	138,93	5,90	768,86	100,00	-	-	7,00	3,22	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	64,53	2,74	768,86	100,00	-	-	7,00	3,22	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	461,28	19,59	-	-	2,16	0,00	-	-	-	-	-	-	62,47	6,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.499,07	63,68	-	-	8,60	0,01	210,50	96,78	-	-	-	-	847,47	89,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	8,48	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	64.161,30	92,79	-	-	68.514,97	100,00	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	34,36	1,46	-	-	4.966,42	7,18	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	2.207,66	3,19	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	156,40	6,64	-	-	1,65	0,00	-	-	-	-	-	-	32,20	3,42
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	64,07	2,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	2.140,43	47,62	13,00	1,66	1.899,05	2,67	935,11	81,13	14.232,21	17,20	1.186,88	100,00	3.452,56	78,56
2.1	Đất quốc phòng	14,59	0,68	-	-	39,12	2,06	-	-	-	-	-	-	6,20	0,18
2.2	Đất an ninh	13,10	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	177,20	8,28	-	-	-	-	-	-	-	-	691,58	58,27	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,00	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	495,30	41,73	-	-

STT	Loại đất	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước)		Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu vực phát triển công nghiệp		Khu dân cư nông thôn	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	67,40	3,15	-	-	-	-	757,61	81,02	-	-	-	-	13,84	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,56	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,37	1,11
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	80,89	3,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	735,78	34,38	13,00	100,00	243,47	12,82	2,00	0,21	204,02	1,43	-	-	535,64	15,51
	- Đất giao thông	353,52	16,52	7,00	-	224,97	11,85	2,00	0,21	204,02	1,43	-	-	380,40	11,02
	- Đất thủy lợi	23,04	1,08	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,94	0,29
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	10,16	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,52	0,51
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	7,55	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,49	0,13
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	57,32	2,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,30	1,89
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	8,79	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,51	0,74
	- Đất công trình năng lượng	35,67	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,92	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29	0,01
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,21	0,01	-	-	15,36	0,81	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,51	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	6,17	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,15	0,50
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	23,22	1,08	-	-	3,14	0,17	-	-	-	-	-	-	11,00	0,32
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,02	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Loại đất	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước)		Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu vực phát triển công nghiệp		Khu dân cư nông thôn	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất chợ	2,14	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,24	0,06
	- Đất công trình công cộng khác	204,54	9,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	0,05
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,09	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,46	0,10
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	21,97	1,03	-	-	-	-	8,00	0,86	-	-	-	-	27,45	0,80
2.11	Đất ở tại nông thôn	230,53	10,77	-	-	36,00	1,90	57,00	6,10	-	-	-	-	2.753,79	79,76
2.12	Đất ở tại đô thị	238,91	11,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,55	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,41	0,33
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,07	0,28	-	-	-	-	11,00	1,18	-	-	-	-	8,62	0,25
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,47	0,12	-	-	-	-	0,50	0,05	-	-	-	-	8,48	0,25
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	169,94	7,94	-	-	359,17	18,91	0,50	0,05	164,37	1,15	-	-	45,30	1,31
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	274,38	12,82	-	-	1.221,29	64,31	98,50	10,53	13.863,83	97,41	-	-	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN VĨNH CỬU

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
	A. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất Quốc phòng							
1	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu (gồm: Thao trường huấn luyện 15,19 ha và Căn cứ hậu cần kỹ thuật 33,86 ha)	Hiếu Liêm	CQP	49,05	-	49,05	49,05	2021
2	Căn cứ HCKT tỉnh	Hiếu Liêm	CQP	45,00	-	45,00	45,00	2026-2030
3	Trường bắn BB, TTHL, Kho KV1 và hành lang an toàn kho đạn	Tân An	CQP	90,00	-	90,00	90,00	2025
4	Lữ đoàn 279/BCCB	Tân An	CQP	5,00	-	5,00	5,00	2024
5	Căn cứ chiến đấu	Tân An	CQP	17,77	-	17,77	17,77	2026-2030
6	Thao trường huấn luyện/Lữ đoàn 26	Tân An	CQP	50,00	-	50,00	50,00	2026-2030
7	Trụ sở làm việc dân quân thường trực khu, cụm công nghiệp	Thanh Phú	CQP	0,10	-	0,10	0,10	2022
8	Đất quốc phòng (Sư đoàn 367 hoán đổi)	Thanh Phú	CQP	1,50	-	1,50	1,50	2023
9	Ban CHQS TP. Biên Hòa (SCH DA1)	Thiện Tân	CQP	5,67	-	5,67	5,67	2021
10	Nhà công vụ	Trị An	CQP	3,27	-	3,27	3,27	2026-2030
	2. Đất an ninh							
11	Trung tâm huấn luyện nghĩa vụ PCCC	TT.Vĩnh An	CAN	3,00	-	3,00	3,00	2026-2030
12	Đội CC&CNCH - Phòng PC07	Thiện Tân	CAN	0,50	-	0,50	0,50	2023
13	Trụ sở Công an xã Bình Lợi	Bình Lợi	CAN	0,10	-	0,10	0,10	2022
14	Trụ sở Công an xã Tân An	Tân An	CAN	0,10	0,04	0,06	0,10	2023
15	Trụ sở Công an xã Tân Bình	Tân Bình	CAN	0,12	-	0,12	0,12	2024
16	Trụ sở Công an xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	CAN	0,12	0,04	0,08	0,12	2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
17	Công an huyện (mở rộng)	TT.Vĩnh An	CAN	0,24	-	0,24	0,24	2026-2030
	3. Khu công nghiệp							
18	Khu CN Sông Mỹ (giai đoạn 2)	Tân An	SKK	58,60	0,29	58,31	58,60	2021
19	Khu CN Thanh Phú	Thanh Phú	SKK	177,20	114,99	62,21	177,20	2021
20	Khu công nghiệp Tân An	Tân An	SKK	240,00	-	240,00	240,00	2026-2030
	Khu đô thị công nghiệp, dịch vụ, khoa học y sinh quốc tế			287,28				
21	Khu công nghiệp	Vĩnh Tân, Tân An, Trị An	SKK	215,78	-	215,78	215,78	2025
22	Khu đô thị - dịch vụ	Tân An	ONT	71,50	-	71,50	71,50	2024
	4. Cụm công nghiệp							
23	Cụm công nghiệp VLXD Tân An	Tân An	SKN	50,20	50,20	-	50,20	2021
24	Cụm công nghiệp Tân An (giai đoạn 1)	Tân An	SKN	48,82	14,12	34,70	48,82	2021
25	Cụm công nghiệp Tân An (giai đoạn 2)	Tân An	SKN	26,18	-	26,18	26,18	2023
26	Cụm công nghiệp VLXD Tân An 2	Tân An	SKN	49,89	-	49,89	49,89	2022
27	Cụm công nghiệp Thanh Phú - Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	96,60	94,15	2,45	96,60	2021
28	Cụm công nghiệp Thiện Tân	Thiện Tân	SKN	75,00	-	75,00	75,00	2021
29	Cụm công nghiệp Trị An	Trị An	SKN	48,80	-	48,80	48,80	2026-2030
30	Cụm công nghiệp Vĩnh An	TT.Vĩnh An	SKN	50,00	-	50,00	50,00	2024
31	Cụm công nghiệp Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	SKN	49,81	-	49,81	49,81	2021
	5. Đất thương mại dịch vụ							
	* Điểm du lịch							
32	Điểm du lịch Bình Hòa	Bình Hòa	TMD	2,00	-	2,00		2022
33	Điểm du lịch Bình Lợi	Bình Lợi	TMD	1,50	-	1,50		2023
34	Khu du lịch Mã Đà (số 1)	Mã Đà	TMD	122,63	-	122,63		2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
35	Khu du lịch Mã Đà (số 2)	Mã Đà	TMD	200,00	-	200,00		2026-2030
36	Bến tàu du lịch số 1 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	TMD	15,48	-	15,48		2022
37	Bến tàu du lịch số 2 (Khu bảo tồn TNVHĐN)	Mã Đà	TMD	8,10	-	8,10		2023
38	Điểm du lịch Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	8,10	-	8,10		2026-2030
39	Khu du lịch Phú Lý	Phú Lý	TMD	156,00	-	156,00		2026-2030
40	Khu du lịch Tân An (số 1)	Tân An	TMD	22,00	-	22,00		2025
41	Điểm du lịch Tân An	Tân An	TMD	0,65	-	0,65		2022
42	Điểm du lịch Tân Bình (số 1)	Tân Bình	TMD	5,30	-	5,30		2023
43	Điểm du lịch Trị An (số 1)	Trị An	TMD	5,20	-	5,20		2024
44	Điểm du lịch Trị An (số 2)	Trị An	TMD	9,60	-	9,60		2025
45	Khu du lịch Trị An	Trị An	TMD	36,80	-	36,80		2026-2030
46	Điểm du lịch Trị An (số 3)	Trị An	TMD	5,20	-	5,20		2022
47	Điểm du lịch Đồng Trường	TT.Vĩnh An	TMD	2,57	0,17	2,40		2021
48	Khu du lịch Đồng Trường	TT.Vĩnh An	TMD	0,70	-	0,70		2021
49	Điểm du lịch thị trấn Vĩnh An (số 1)	TT.Vĩnh An	TMD	10,30	-	10,30		2023
50	Điểm du lịch sinh thái Green Heaven	TT.Vĩnh An	TMD	5,79	-	5,79		2021
51	Khu thương mại hồ Đồng Lớn	TT.Vĩnh An	TMD	11,80		11,80		2026-2030
52	Điểm du lịch thị trấn Vĩnh An (số 2)	TT.Vĩnh An	TMD	0,50	-	0,50		2025
53	Điểm dừng chân phục vụ du lịch	Vĩnh Tân	TMD	0,76	-	0,76		2025
54	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	0,29	-	0,29		2021
	* Trung tâm thương mại, siêu thị							
55	Siêu thị mini	Mã Đà	TMD	0,03	-	0,03		2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
56	Khu thương mại dịch vụ 1	TT.Vĩnh An	TMD	4,90	-	4,90		2023
57	Khu thương mại dịch vụ 2	TT.Vĩnh An	TMD	3,65	-	3,65		2025
58	Khu thương mại dịch vụ 3 (gần cụm công nghiệp)	TT.Vĩnh An	TMD	11,93	-	11,93		2026-2030
59	Trung tâm thương mại dịch vụ 1	Thạnh Phú	TMD	1,50	-	1,50		2024
60	Trung tâm thương mại dịch vụ 2	Thạnh Phú	TMD	4,58	-	4,58		2025
61	Khu thương mại dịch vụ (sau bệnh viện)	Thạnh Phú	TMD	0,92	-	0,92		2022
62	Khu thương mại dịch vụ số 1	Phú Lý	TMD	0,60	-	0,60		2023
63	Khu thương mại dịch vụ số 2	Phú Lý	TMD	0,13	-	0,13		2024
64	Khu thương mại dịch vụ	Thiện Tân	TMD	0,19	-	0,19		2023
65	Khu thương mại dịch vụ	Vĩnh Tân	TMD	0,70	-	0,70		2023
	* Văn phòng, cơ quan thương mại							
66	Văn phòng HTX chăn nuôi Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TMD	0,05	-	0,05		2023
67	Trụ sở làm việc Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	Thạnh Phú	TMD	0,05	-	0,05		2021
68	HTX Nông nghiệp dịch vụ tổng hợp	Vĩnh Tân	TMD	0,25	-	0,25		2022
69	Điểm mua bán tập trung	Trị An	TMD	0,12	-	0,12		2022
	* Trạm kinh doanh xăng dầu							
70	Trạm xăng dầu	Bình Lợi	TMD	0,10	-	0,10		2023
71	Trạm xăng dầu	Mã Đà	TMD	0,18	-	0,18		2022
72	Trạm xăng dầu (mở rộng)	Phú Lý	TMD	0,27	-	0,27		2024
73	Trạm xăng dầu Đại An	Tân An	TMD	0,20	-	0,20		2022
74	Trạm xăng dầu ấp Bình Lục (số 1)	Tân Bình	TMD	0,10	-	0,10		2025
75	Trạm xăng dầu (số 2)	Tân Bình	TMD	0,15	-	0,15		2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
76	Trạm xăng dầu	Thanh Phú	TMD	0,11	-	0,11		2021
77	Trạm xăng dầu (ấp 2)(số 2)	Trị An	TMD	0,22	-	0,22		2024
78	Trạm xăng dầu (số 1)	Trị An	TMD	0,28	-	0,28		2025
79	Trạm xăng dầu (ĐT 762)	TT.Vĩnh An	TMD	0,15	-	0,15		2022
80	Trạm xăng dầu (số 1)	TT.Vĩnh An	TMD	0,15	0,15	-		2023
81	Trạm xăng dầu (số 2)	TT.Vĩnh An	TMD	0,11	-	0,11		2024
82	Trạm xăng dầu (ấp 6)	Vĩnh Tân	TMD	0,10	-	0,10		2025
83	Trạm xăng dầu (số 585)	Tân An	TMD	1,21	-	1,21		2023
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
	* Điểm giết mổ tập trung							
84	Điểm giết mổ tập trung Phú Lý	Phú Lý	SKC	0,19	0,19	-		2022
85	Cơ sở giết mổ tập trung (khu phố 6)	TT.Vĩnh An	SKC	1,26	1,26	-		2021
86	Cơ sở giết mổ động vật tập trung	Tân An	SKC	20,00	-	20,00		2025
	* Nhà máy xử lý nước thải tập trung							
87	Nhà máy xử lý nước thải	Thanh Phú	SKC	4,39	-	4,39		2026-2030
88	Nhà máy xử lý nước thải	TT.Vĩnh An	SKC	4,74	-	4,74		2026-2030
	* Các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
89	Công ty CP Hiệp Đạt (mở rộng)	Bình Hòa	SKC	0,82	0,07	0,75		2022
90	Công ty TNHH MTV Gốm Hoàng Quân	Bình Lợi	SKC	0,53	-	0,53		2023
91	Công ty Phúc Hiếu	Bình Lợi	SKC	8,24	7,50	0,74		2023
92	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (số 1)	Phú Lý	SKC	4,30	2,56	1,74		2022
93	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (số 2)	Phú Lý	SKC	5,00	-	5,00		2024
94	Khu sản xuất đá (Cty Trường Trường Phát JP)	Tân An	SKC	22,56	-	22,56		2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
95	Nhà kho chứa thiết bị	Tân An	SKC	6,64	-	6,64		2021
96	Nhà kho chứa thiết bị, vật tư, vật liệu (công ty TNHH Hưng Nguyên Phát)	Tân An	SKC	7,60	-	7,60		2022
97	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Cụm nghề đúc gang huyện Vĩnh Cửu)	Tân An	SKC	4,83	-	4,83		2021
98	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Tân An	SKC	2,00	-	2,00		
99	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Tân An	SKC	27,13	-	27,13		2026-2030
100	Kho chứa gỗ (Công ty Toàn Gia Phát)	Tân An	SKC	0,92	-	0,92		2022
101	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Tân An	SKC	6,10	-	6,10		2023
102	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 4	Tân An	SKC	6,20	-	6,20		2025
103	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 5	Tân An	SKC	55,38	-	55,38		2023
104	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 6	Tân An	SKC	6,20	-	6,20		2025
105	Trạm trung chuyển heo	Tân An	SKC	8,60	-	8,60		2023
106	Đất sản xuất phi nông nghiệp tại ấp Bình Chánh	Tân An	SKC	50,00	30,00	20,00		2024
107	Đất sản xuất phi nông nghiệp tại ấp 6 - 7 Thiện Tân	Thiện Tân	SKC	70,00	-	70,00	70,00	2023
108	Đất sản xuất phi nông nghiệp khu ấp Vàm xã Thiện Tân	Thiện Tân	SKC	75,00	-	75,00	75,00	2025
109	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Văn phòng xí nghiệp đá Thiện Tân)	Thiện Tân	SKC	14,50	-	14,50		2022
110	Nhà kho chứa đồ nội, ngoại thất từ mây, tre đan, tết bền (Công ty TNHH Phú Mỹ Gia)	Thiện Tân	SKC	6,34	-	6,34		2022
111	Công trình phụ trợ (công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	SKC	2,00	-	2,00		2023
112	Đất sản xuất phi nông nghiệp (cơ sở khai thác đá)	Thiện Tân	SKC	3,50	-	3,50		2024
113	Kho chứa thiết bị xây dựng	Thiện Tân	SKC	0,98	0,98	-		2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
114	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Thiện Tân	SKC	13,00	10,00	3,00		2024
115	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Thiện Tân	SKC	4,00	1,57	2,43		2025
116	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Thiện Tân	SKC	20,35	-	20,35		2026-2030
117	Nhà kho chứa sản phẩm cơ khí và VLXD (Cty TNHH Hoàng Hưng Việt)	Thiện Tân	SKC	0,31	0,31	-		2023
118	Nhà kho (công ty TNHH Thiên KimBioengerny)	Thiện Tân	SKC	0,98	-	0,98		2024
119	Đất sản xuất phi nông nghiệp (công ty CP Hóa An)	Thiện Tân	SKC	1,70	-	1,70		2025
120	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Trị An	SKC	5,00	-	5,00		2023
121	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Trị An	SKC	3,70	-	3,70		2024
122	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 3	Trị An	SKC	7,00	-	7,00		2025
123	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 4	Trị An	SKC	7,50	-	7,50		2023
124	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 1	Vĩnh Tân	SKC	31,08	-	31,08		2026-2030
125	Đất sản xuất phi nông nghiệp số 2	Vĩnh Tân	SKC	3,89	-	3,89		2023
	* Điểm sơ chế nông sản							
126	Điểm sơ chế nông sản	Hiếu Liêm	SKC	2,16	-	2,16		2026-2030
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
	* Khai thác đá xây dựng							
127	Mỏ đá Thiện Tân 2 (mở rộng)	Thiện Tân	SKX	10,40	-	10,40		2021
128	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	Thiện Tân	SKX	7,87	-	7,87		2026-2030
129	Đồi Chùa 1 - Tân An - (VC.Đ3-2)	Thiện Tân	SKX	63,60	45,52	18,08		2026-2030
130	Đồng Nam Đồi Chùa - (VC.Đ6-3)	Thiện Tân	SKX	37,00	-	37,00		2021
131	Mỏ đá Thiện Tân 1	Thiện Tân	SKX	34,00	30,00	4,00		2021
132	Thiện Tân 4 - (VC.Đ6-2)	Thiện Tân	SKX	35,30	15,85	19,45		2021
133	Thiện Tân 2 - (VC.Đ8-2)	Thiện Tân	SKX	65,00	20,64	44,36		2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
134	Thiện Tân 5 - (VC.Đ9-2)	Thiện Tân	SKX	21,39	6,63	14,76		2021
135	Thiện Tân 7 - (VC.Đ3-3; VC.Đ4-3)	Thiện Tân	SKX	12,00	8,40	3,60		2023
136	Thiện Tân 8 - (VC.Đ5-3)	Thiện Tân	SKX	26,45	-	26,45		2021
137	Thiện Tân - Tân An - (VC.Đ2-3)	Thiện Tân	SKX	26,00	-	26,00		2025
138	Thiện Tân 10 (Đồi Chùa 3 - VC.Đ13-2)	Thiện Tân	SKX	55,48	54,54	0,94		2021
139	Thiện Tân 3 - (VC.Đ4-2)	Thiện Tân	SKX	27,48	27,48	-		2021
140	Thạnh Phú 1 - (VC.Đ10-2)	Thiện Tân	SKX	38,74	38,74	-		2022
141	Thạnh Phú 2 - (VC.Đ12-2)	Thiện Tân	SKX	20,00	20,00	-		2023
142	Thạnh Phú 3 - (VC.Đ11-2)	Thiện Tân	SKX	14,00	14,00	-		2024
143	Thạnh Phú 1 - (VC.Đ10-2)	Thạnh Phú	SKX	51,96	51,96	-		2022
144	Thạnh Phú 3 - (VC.Đ11-2)	Thạnh Phú	SKX	11,00	11,00	-		2022
	* Khai thác vật liệu san lấp							
145	Phú Lý - (VC.VS5-3)	Phú Lý	SKX	6,73	-	6,73		2026-2030
146	Tân An - (VC.VS2-3)	Tân An	SKX	30,00	6,62	23,38		2026-2030
147	Trị An - (VC.VS4-3)	Trị An	SKX	25,00	-	25,00		2026-2030
148	Khu vật liệu san lấp (bổ sung)	Vĩnh Tân	SKX	7,00	-	7,00		2026-2030
149	Vĩnh Tân - (VC.VS3-3)	Vĩnh Tân	SKX	5,50	-	5,50		2026-2030
	8. Đất phát triển hạ tầng							
	8.1. Đất giao thông							
	* Đường bộ cấp tỉnh, trung ương							
150	Quốc lộ 13C (ĐT 761, ĐT 767)	Mã Đà, TT Vĩnh An, Vĩnh Tân	DGT	150,00	100,00	50,00	50,00	2026-2030
151	Quốc lộ 56B (ĐT 768, ĐT 762)	Trị An, TT Vĩnh An	DGT	70,00	40,00	30,00	30,00	2026-2030
152	Đường vành đai 4 - vùng KTTĐPN	Tân An	DGT	85,00	1,84	83,16	85,00	2025
153	ĐT 768C (đường vành đai thành phố Biên Hòa)	Bình Lợi - Thiện Tân	DGT	105,41	2,22	103,19	105,41	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
154	ĐT 768 (nâng cấp)	Các xã	DGT	79,65	44,00	35,65	79,65	2021
155	Đường ĐT 768B	Bình Hòa, Thanh Phú, Thiện Tân	DGT	15,59	0,38	15,21	15,59	2023
156	Tỉnh lộ 762 (nâng cấp)	TT.Vĩnh An	DGT	6,91	2,32	4,59	6,91	2025
157	Đường 767B (đường vào nhà máy nước Thiện Tân)	Thiện Tân	DGT	8,82	7,14	1,68	8,82	2025
158	ĐT 767C (đường Đồng Khởi)	Thanh Phú và Thiện Tân	DGT	7,09	6,35	0,74	7,09	2026-2030
159	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn	Phú Lý	DGT	1,40	-	1,40	1,40	2025
	* Đường bộ cấp huyện							
160	Hương lộ 15	Thanh Phú và Bình Lợi	DGT	22,00	5,28	16,72	22,00	2021
161	Hương lộ 9	Tân Bình	DGT	22,00	4,50	17,50	22,00	2021
162	Hương lộ 7	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	19,20	4,45	14,75	19,20	2023
163	Hương Lộ 6	Thanh Phú	DGT	7,89	6,58	1,31	7,89	2026-2030
164	Đường ranh thị trấn Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Trị An, Vĩnh Tân	DGT	12,70	1,95	10,75	12,70	2026-2030
165	Đường Vĩnh Tân - Tân An	Vĩnh Tân, Tân An	DGT	35,00	15,00	20,00	35,00	2023
166	Đường Vĩnh Tân - Trị An	Vĩnh Tân, Trị An	DGT	2,20		2,20	2,20	2024
167	Đường dân sinh Hiếu Liêm - Mã Đà	Mã Đà, Hiếu Liêm	DGT	18,69	5,11	13,58	18,69	2026-2030
168	Đường Tân Hiền nối dài (Vành đai bờ sông)	Bình Lợi - Thanh Phú	DGT	5,57	0,99	4,58	5,57	2026-2030
169	Đường Bình Lục- Long Phú	Tân Bình, Bình Lợi	DGT	6,12	4,16	1,96	6,12	2026-2030
170	Đường và cầu nối ấp Bình Lục - Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,50	0,03	0,47	0,50	2024
171	Đường ven hồ Trị An	Mã Đà	DGT	35,00	4,00	31,00	35,00	2025
172	Đường Cây Cầy - Long Thành	Phú Lý	DGT	1,61	1,12	0,49	1,61	2026-2030
173	Đường ấp 3 Tân An (nối dài)	Tân An	DGT	7,50	7,50	-	7,50	2021
174	Đường ấp 3 Tân An	Tân An	DGT	13,00	6,20	6,80	13,00	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
175	Đường Bến Xúc	Tân An	DGT	6,00	2,00	4,00	6,00	2021
176	Đường Kỳ Lân	Thiện Tân	DGT	16,00	3,57	12,43	16,00	2021
177	Đường vào cầu Hiếu Liêm	Trị An, Hiếu Liêm	DGT	3,40	1,80	1,60	3,40	2022
178	Đường Thiện Tân - Tân An	Thiện Tân, Tân An	DGT	15,00	5,00	10,00	15,00	2026-2030
179	Đường liên xã Bình Lợi - Thạnh Phú	Thạnh Phú- Bình Lợi	DGT	6,50		6,50	6,50	2026-2030
180	Đường chống ùn tắc giao thông (KCN Thạnh Phú)	Thạnh Phú, Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hòa	DGT	16,60		16,60	16,60	2026-2030
181	Đường Ông Bình (nối dài)	Tân Bình, Thạnh Phú	DGT	3,70		3,70	3,70	2026-2030
182	Đường Cộ Cây Xoài (nối dài)	Vĩnh Tân	DGT	8,80		8,80	8,80	2026-2030
	* Đường giao thông nội ô thị trấn							
183	Đường song hành ĐT 767	TT.Vĩnh An, Vĩnh Tân	DGT	40,00	-	40,00	40,00	2026-2030
184	Đường Lê Đại Hành (Đường 762 nối dài)	TT.Vĩnh An	DGT	1,58	0,16	1,42	1,58	2023
185	Đường Phan Chu Trinh (Đường 768 nối dài)	TT.Vĩnh An	DGT	4,93	4,14	0,79	4,93	2021
186	Đường vào khu phố 2	TT.Vĩnh An	DGT	4,29	1,18	3,11	4,29	2026-2030
187	Đường vào khu giết mổ Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DGT	0,28	0,28	-	0,28	2023
188	Đường vào khu phố 7 (đường đầm Bay)	TT.Vĩnh An	DGT	2,58	0,84	1,74	2,58	2026-2030
189	Đường vào khu phố 4 (đường bảy mẫu)	TT.Vĩnh An	DGT	2,58	0,95	1,63	2,58	2026-2030
190	Đường Đoàn Thị Điểm (đường liên khu 1-2-6)	TT.Vĩnh An	DGT	2,60	1,17	1,43	2,60	2024
191	Đường Chu Văn An (Đường N8)	TT.Vĩnh An	DGT	2,35	1,43	0,92	2,35	2022
192	Tuyến đường Quang Trung (Đường N6)	TT.Vĩnh An	DGT	5,10	1,20	3,90	5,10	2024
193	Đường Lý Thái Tổ (Đường N5)	TT.Vĩnh An	DGT	4,54	1,71	2,83	4,54	2023
194	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường D6)	TT.Vĩnh An	DGT	3,18	1,33	1,85	3,18	2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
195	Đường Bà huyện Thanh Quan (Đường N7)	TT.Vĩnh An	DGT	1,20	0,58	0,62	1,20	2025
196	Đường Phan Đình Phùng (Đường D9)	TT.Vĩnh An	DGT	1,71	0,46	1,25	1,71	2024
197	Đường Trảng Bom - Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	DGT	1,29	0,30	0,99	1,29	2026-2030
198	Đường Võ Văn Tần (Đường D11)	TT.Vĩnh An	DGT	0,39	0,24	0,15	0,39	2026-2030
199	Đường Hùng Vương (Đường N2)	TT.Vĩnh An	DGT	1,86	1,36	0,50	1,86	2021
200	Đường Nguyễn Du (Đường N9)	TT.Vĩnh An	DGT	6,57	0,12	6,45	6,57	2026-2030
201	Đường Hồ Biểu Chánh (Đường D1)	TT.Vĩnh An	DGT	1,20	0,11	1,09	1,20	2026-2030
202	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường D2)	TT.Vĩnh An	DGT	1,29	0,25	1,04	1,29	2026-2030
203	Đường Hoàng Văn Thụ (Đường D10)	TT.Vĩnh An	DGT	1,65	0,49	1,16	1,65	2026-2030
204	Đường Hà Huy Giáp	TT.Vĩnh An	DGT	0,65	0,48	0,17	0,65	2026-2030
205	Đường Trần Hữu Trang (Đường D4)	TT.Vĩnh An	DGT	2,79	0,69	2,10	2,79	2026-2030
206	Đường Ngô Quyền (Đường N3)	TT.Vĩnh An	DGT	1,64	0,68	0,96	1,64	2021
207	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường D3)	TT.Vĩnh An	DGT	1,66	0,04	1,62	1,66	2026-2030
208	Đường Nguyễn Tri Phương	TT.Vĩnh An	DGT	0,02	-	0,02	0,02	2026-2030
209	Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường N4)	TT.Vĩnh An	DGT	1,32	0,91	0,41	1,32	2026-2030
210	Đường trường Lê Quý Đôn	TT.Vĩnh An	DGT	0,27	0,22	0,05	0,27	2025
211	Đường Lạc Long Quân	TT.Vĩnh An	DGT	4,69	3,44	1,25	4,69	2023
212	Đường Lê Đại Hành	TT.Vĩnh An	DGT	3,68	2,97	0,71	3,68	2024
213	Đường Nguyễn Tất Thành	TT.Vĩnh An	DGT	8,91	8,71	0,20	8,91	2025
214	Đường Tôn Đức Thắng	TT.Vĩnh An	DGT	4,16	2,78	1,38	4,16	2026-2030
215	Đường nội ô khu phố 5-6	TT.Vĩnh An	DGT	1,79	0,99	0,80	1,79	2026-2030
216	Đường Trần Nhân Tông (Đường N1)	TT.Vĩnh An	DGT	3,39	0,38	3,01	3,39	2026-2030
217	Đường Lương Thế Vinh (Đường N10)	TT.Vĩnh An	DGT	5,42	5,42	-	5,42	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
218	Đường Đồng lớn liên khu 2 (Đường Hoàng Văn Thụ (nối dài))	TT.Vĩnh An	DGT	0,55	0,20	0,35	0,55	2026-2030
219	Đường cầu suối sâu khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	0,66	0,33	0,33	0,66	2026-2030
220	Đường đồng mới khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	2,25	1,36	0,89	2,25	2026-2030
221	Đường phân trường cây gạo khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	1,40	0,55	0,85	1,40	2026-2030
222	Đường liên khu phố 3-6 (suối Láng nguyên)	TT.Vĩnh An	DGT	1,59	0,63	0,96	1,59	2026-2030
223	Đường kho Mìn (khu phố 3)	TT.Vĩnh An	DGT	0,46	0,45	0,01	0,46	2026-2030
224	Đường Lê Duẩn (đường chợ KP 1)	TT.Vĩnh An	DGT	4,17	2,16	2,01	4,17	2023
225	Đường tổ 3-18 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,59	0,16	0,43	0,59	2026-2030
226	Đường tổ 10-14 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,55	0,15	0,40	0,55	2026-2030
227	Đường tổ 5-7 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,51	0,26	0,25	0,51	2026-2030
228	Đường tổ 7-8 khu phố 1	TT.Vĩnh An	DGT	0,84	0,84	-	0,84	2026-2030
229	Đường liên khu phố 1-2 (Đường tổ 14)	TT.Vĩnh An	DGT	1,17	0,37	0,80	1,17	2026-2030
230	Đường ranh khu phố 6 - 7	TT.Vĩnh An	DGT	0,37	0,23	0,14	0,37	2026-2030
231	Đường ranh khu phố 4 - 7	TT.Vĩnh An	DGT	1,86	0,55	1,31	1,86	2026-2030
232	Đường Đình thần khu phố 4	TT.Vĩnh An	DGT	1,05	0,56	0,49	1,05	2026-2030
233	Đường liên tổ 3-8 khu phố 7	TT.Vĩnh An	DGT	0,68	0,54	0,14	0,68	2026-2030
234	Tuyến đường Lê Đại hành đầu nối ra ĐT 768 nối dài và ĐT 762	TT.Vĩnh An	DGT	4,86	1,61	3,25	4,86	2026-2030
235	Đường nối ĐT768 vào cụm công nghiệp Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DGT	2,90	-	2,90	2,90	2026-2030
	* Đường giao thông nông thôn cấp xã							
236	Đường ven sông từ thành phố Biên Hòa đến Bình Hòa Cây Dương	Bình Hòa	DGT	4,80	-	4,80	4,80	2025
237	Đường giao thông khu trung tâm xã	Bình Hòa	DGT	4,80	-	4,80	4,80	2026-2030
238	Đường nội đồng 1	Bình Hòa	DGT	0,40	-	0,40	0,40	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
239	Đường nội đồng số 2 (đường Mỹ)	Bình Hòa	DGT	2,05	1,60	0,45	2,05	2024
240	Đường nội đồng 3	Bình Hòa	DGT	1,98	-	1,98	1,98	2025
241	Đường nội đồng 4	Bình Hòa	DGT	0,81	-	0,81	0,81	2022
242	Đường nội đồng 5	Bình Hòa	DGT	0,59	-	0,59	0,59	2023
243	Đường nội đồng 6	Bình Hòa	DGT	0,62	-	0,62	0,62	2024
244	Đường đất cát - Cầu óc	Bình Lợi	DGT	0,76	-	0,76	0,76	2025
245	Đường ấp 3	Bình Lợi	DGT	1,11	0,16	0,95	1,11	2022
246	Đường Xóm Rạch 4	Bình Lợi	DGT	0,18	-	0,18	0,18	2023
247	Đường Nội đồng Giáo Tùng (2 đoạn)	Bình Lợi	DGT	1,80	-	1,80	1,80	2021
248	Đường Nội đồng Bờ Vùng	Bình Lợi	DGT	2,38	-	2,38	2,38	2026-2030
249	Đường Nội đồng Bình Ninh (2 đoạn)	Bình Lợi	DGT	1,06	0,17	0,89	1,06	2021
250	Đường nội đồng Cây Gõ	Bình Lợi	DGT	1,14	0,01	1,13	1,14	2021
251	Đường nội đồng Cầu Kinh	Bình Lợi	DGT	0,37	-	0,37	0,37	2024
252	Đường Hiếu Liêm (đoạn từ cầu số 1 đến cầu số 3)	Hiếu Liêm	DGT	3,40		3,40	3,40	2021
253	Đường vào khu nông nghiệp công nghệ cao	Hiếu Liêm	DGT	5,05	1,29	3,76	5,05	2026-2030
254	Đường xưởng giấy ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	1,41	1,00	0,41	1,41	2022
255	Đường tổ 6 -11 ấp 3	Hiếu Liêm	DGT	0,80	0,41	0,39	0,80	2023
256	Đường chòi sắt	Hiếu Liêm	DGT	1,14	0,77	0,37	1,14	2024
257	Đường tổ 2-3 ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	0,47	0,14	0,33	0,47	2025
258	Đường liên ấp 2-3	Hiếu Liêm	DGT	0,10	-	0,10	0,10	2022
259	Đường tổ 6 ấp 2	Hiếu Liêm	DGT	0,44	0,30	0,14	0,44	2023
260	Đường tổ 3 ấp 1	Hiếu Liêm	DGT	0,26	0,10	0,16	0,26	2024
261	Đường ranh nhà máy thủy điện mới	Hiếu Liêm	DGT	2,92	-	2,92	2,92	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
262	Đường tổ 4,5 ấp 3	Hiếu Liêm	DGT	0,47	-	0,47	0,47	2025
263	Đường giao thông khu trung tâm	Hiếu Liêm	DGT	13,07	-	13,07	13,07	2026-2030
264	Đường giao thông trong khu trung tâm hành chính xã Mã Đà	Mã Đà	DGT	2,36		2,36	2,36	2021
265	Đường tổ 4 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	0,71	0,40	0,31	0,71	2022
266	Đường tổ 8 N1 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,12	0,87	0,25	1,12	2023
267	Đường tổ 3 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,66	0,14	0,52	0,66	2024
268	Đường nội đồng ấp 2	Phú Lý	DGT	1,17	0,75	0,42	1,17	2025
269	Đường nội đồng ấp 3	Phú Lý	DGT	1,49	0,75	0,74	1,49	2022
270	Đường tổ 4 ấp 2	Phú Lý	DGT	1,09	0,80	0,29	1,09	2023
271	Đường tổ 5 ấp 1	Phú Lý	DGT	1,28	0,81	0,47	1,28	2024
272	Đường ấp 1- Lý Lịch 1	Phú Lý	DGT	1,20	0,29	0,91	1,20	2025
273	Đường nội đồng ấp 4	Phú Lý	DGT	0,94	0,30	0,64	0,94	2023
274	Đường tổ 6 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,57	0,41	0,16	0,57	2024
275	Đường N2 (đường nối từ 33A - 55B)	Phú Lý	DGT	1,80	-	1,80	1,80	2025
276	Đường N7 (đường nối từ đường 33A sang đường 33B)	Phú Lý	DGT	1,50	-	1,50	1,50	2026-2030
277	Đường tổ 8 - N2 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,33	0,15	1,18	1,33	2026-2030
278	Đường tổ 5 ấp Cây Cầy	Phú Lý	DGT	0,89		0,89	0,89	2026-2030
279	Đường tổ 22 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,80		0,80	0,80	2026-2030
280	Đường tổ 10 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,93		0,93	0,93	2026-2030
281	Đường tổ 7 -ấp 4	Phú Lý	DGT	1,80		1,80	1,80	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
282	Đường tổ 16 ấp 4	Phú Lý	DGT	1,46		1,46	1,46	2026-2030
283	Đường tổ 8 N1 - ấp Lý lịch 2	Phú Lý	DGT	1,15		1,15	1,15	2026-2030
284	Đường tổ 16 N2 ấp Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	2,23		2,23	2,23	2026-2030
285	Đường tổ 3 -N2 ấp Cây Cày	Phú Lý	DGT	0,85		0,85	0,85	2026-2030
286	Đường tổ 6 - Bình Chánh	Phú Lý	DGT	1,12		1,12	1,12	2026-2030
287	Đường tổ 2 ấp Bình Chánh	Phú Lý	DGT	1,00		1,00	1,00	2026-2030
288	Đường tổ 14 ấp 4	Phú Lý	DGT	0,75		0,75	0,75	2026-2030
289	Đường tổ 8 N2 -ấp Lý lịch 2	Phú Lý	DGT	1,07		1,07	1,07	2026-2030
290	Đường nội tổng ấp 2	Phú Lý	DGT	2,14		2,14	2,14	2026-2030
291	Đường tổ 4 Bàu Phụng	Phú Lý	DGT	1,10		1,10	1,10	2026-2030
292	Đường ranh Khu BTTNVHĐN ấp 2	Phú Lý	DGT	3,30	2,38	0,92	3,30	2026-2030
293	Đường kết nối đường Cộ Cây Xoài đến đường kênh N2	Tân An	DGT	0,54	-	0,54	0,54	2022
294	Đường kết nối đường tổ 7 Cây Xoài đến đường phân trường	Tân An	DGT	0,41	-	0,41	0,41	2023
295	Đường kết nối đường Trảng ông Quơn đến đường Bào Ngải	Tân An	DGT	0,82	-	0,82	0,82	2024
296	Đường kết nối đường ấp 3 đến cánh đồng Suối Tre	Tân An	DGT	0,76	-	0,76	0,76	2025
297	Đường kết nối DT 768 đến đường ấp 3	Tân An	DGT	0,61	-	0,61	0,61	2025
298	Đường kết nối đường Bào Ván	Tân An	DGT	0,05	-	0,05	0,05	2023
299	Đường vào sân thể thao ấp Bình Chánh	Tân An	DGT	0,07	-	0,07	0,07	2022
300	Đường, công viên cầu Thủ Biên (phần còn lại)	Tân An	DGT	2,41	0,17	2,24	2,41	2023
301	Đường Bít - Tân An	Tân An	DGT	5,80	2,67	3,13	5,80	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
302	Đường Trảng ông Quon	Tân An	DGT	0,67	0,32	0,35	0,67	2026-2030
303	Đường Dốc Lớn	Tân An	DGT	1,81	1,65	0,16	1,81	2026-2030
304	Đường liên ấp 2 -3	Tân An	DGT	0,89	0,12	0,77	0,89	2026-2030
305	Đường Trại cừu	Tân An	DGT	1,30	0,74	0,56	1,30	2026-2030
306	Đường Bít Cây xoài	Tân An	DGT	1,77	1,08	0,69	1,77	2026-2030
307	Đường Hồ Nai - Trảng Cháy	Tân An	DGT	2,18	1,76	0,42	2,18	2026-2030
308	Đường kênh N2	Tân An	DGT	0,97	-	0,97	0,97	2023
309	Đường vào trụ sở UBND xã	Tân An	DGT	0,20	0,15	0,05	0,20	2024
310	Đường nội đồng ấp Thái An	Tân An	DGT	0,20	-	0,20	0,20	2025
311	Đường từ khu khai thác đến khu chế biến đá (Cty Trường Trường Phát JP)	Tân An	DGT	3,00	-	3,00	3,00	2023
312	Đường vào khu dân cư mới	Tân Bình	DGT	0,99	0,39	0,60	0,99	2024
313	Đường số 1 Bình Phước	Tân Bình	DGT	0,54	0,28	0,26	0,54	2025
314	Đường nội đồng	Tân Bình	DGT	0,94	0,47	0,47	0,94	2025
315	Đường liên xóm ấp Vĩnh Hiệp	Tân Bình	DGT	0,54	0,54	-	0,54	2023
316	Đường số 2 Bình Phước	Tân Bình	DGT	0,55	0,15	0,40	0,55	2022
317	Đường xóm Lưới 2	Tân Bình	DGT	0,46	0,18	0,28	0,46	2024
318	Đường liên ấp Tân Triều - Vĩnh Hiệp	Tân Bình	DGT	0,44	0,22	0,22	0,44	2025
319	Đường Bàu Đàn	Tân Bình	DGT	0,75	0,41	0,34	0,75	2023
320	Đường nội đồng số 1	Tân Bình	DGT	1,02	-	1,02	1,02	2025
321	Đường nội đồng số 2	Tân Bình	DGT	0,25	0,01	0,24	0,25	2026-2030
322	Đường nội đồng số 3	Tân Bình	DGT	0,17	0,04	0,13	0,17	2026-2030
323	Đường nội đồng số 4	Tân Bình	DGT	0,39	0,09	0,30	0,39	2026-2030
324	Đường nội đồng số 5	Tân Bình	DGT	0,32	0,11	0,21	0,32	2026-2030
325	Đường nội đồng số 6	Tân Bình	DGT	0,31	0,06	0,25	0,31	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
326	Đường nội đồng số 7	Tân Bình	DGT	0,40	0,14	0,26	0,40	2026-2030
327	Đường nội đồng số 8	Tân Bình	DGT	0,38	0,14	0,24	0,38	2026-2030
328	Đường nội đồng số 9	Tân Bình	DGT	0,43	0,02	0,41	0,43	2026-2030
329	Đường nội đồng số 10	Tân Bình	DGT	0,20	-	0,20	0,20	2026-2030
330	Đường nội đồng số 11	Tân Bình	DGT	0,16	-	0,16	0,16	2026-2030
331	Đường nội đồng số 12	Tân Bình	DGT	0,47	-	0,47	0,47	2026-2030
332	Đường nội đồng số 13	Tân Bình	DGT	0,22	-	0,22	0,22	2026-2030
333	Đường nội đồng số 14	Tân Bình	DGT	0,23	0,13	0,10	0,23	2026-2030
334	Đường nội đồng số 15	Tân Bình	DGT	0,19	0,01	0,18	0,19	2026-2030
335	Đường nội đồng số 16	Tân Bình	DGT	0,24	-	0,24	0,24	2026-2030
336	Đường nội đồng ấp Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,11	0,06	0,05	0,11	2025
337	Đường nối nhà văn hoá ấp Bình Ý đến đường Miếu Ông	Tân Bình	DGT	0,21	0,10	0,11	0,21	2023
338	Đường đò	Tân Bình	DGT	0,49	0,07	0,42	0,49	2022
339	Đường vào sân banh	Tân Bình	DGT	0,60	0,20	0,40	0,60	2024
340	Đường ấp 1 Thạnh Phú (đường 16)	Thạnh Phú	DGT	3,21	1,79	1,42	3,21	2026-2030
341	Đường cây Gõ ấp 6 (vào khu giết mổ tập trung)	Thạnh Phú	DGT	1,49	0,78	0,71	1,49	2021
342	Đường liên ấp 5 - 7	Thạnh Phú	DGT	1,57	0,90	0,67	1,57	2024
343	Đường vào chợ mới	Thạnh Phú	DGT	1,98	0,07	1,91	1,98	2026-2030
344	Đường xóm Muong ấp 1	Thạnh Phú	DGT	0,23	0,13	0,10	0,23	2023
345	Đường xóm Miếu ấp 3 (Đường Đình Bình Thạnh)	Thạnh Phú	DGT	0,24	0,23	0,01	0,24	2023
346	Đường liên ấp 2-3	Thạnh Phú	DGT	0,35	0,32	0,03	0,35	2026-2030
347	Đường liên ấp 2-5	Thạnh Phú	DGT	0,41	0,11	0,30	0,41	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
348	Đường ấp 6 (đường Chùa)	Thạnh Phú	DGT	0,85	0,85	-	0,85	2026-2030
349	Đường tổ 10 ấp 2	Thạnh Phú	DGT	0,22	0,18	0,04	0,22	2025
350	Đường tổ 1 ấp 6	Thạnh Phú	DGT	0,30	0,08	0,22	0,30	2025
351	Đường Tân Huệ ấp 7	Thạnh Phú	DGT	0,66	0,54	0,12	0,66	2024
352	Đường miếu Tân Huệ	Thạnh Phú	DGT	0,46	0,36	0,10	0,46	2023
353	Đường D5, D3 trong trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	DGT	6,09	0,26	5,83	6,09	2022
354	Đường giao thông nối đường ấp 6 với HL6	Thạnh Phú	DGT	0,54	0,04	0,50	0,54	2024
355	Đường số 7 KCN Thạnh Phú đoạn đầu nối ra trục 16	Thạnh Phú	DGT	0,10		0,10	0,10	2021
356	Đường N4, D4, D5 (Hạ tầng Khu trung tâm)	Thạnh Phú	DGT	2,17		2,17	2,17	2021
357	Đường khu dân cư Bàu Sen (tuyến 2)	Thiện Tân	DGT	0,71	0,22	0,49	0,71	2026-2030
358	Đường khu dân cư Bàu Sen (tuyến 1)	Thiện Tân	DGT	0,64	0,02	0,62	0,64	2026-2030
359	Đường vào khu tái định cư	Thiện Tân	DGT	0,22	0,17	0,05	0,22	2023
360	Đường vào Chùa Từ Đức	Thiện Tân	DGT	0,44	0,38	0,06	0,44	2024
361	Đường nối đường Bùng Binh - đi Trảng Dài TPBH	Thiện Tân	DGT	0,48	0,21	0,27	0,48	2026-2030
362	Đường giáp ranh xã Hố Nai 3	Thiện Tân	DGT	1,79	1,00	0,79	1,79	2025
363	Hai tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thạnh Phú 1 và Thiện Tân 2	Thiện Tân	DGT	1,14	1,00	0,14	1,14	2021
364	Đường phân trường Trung tâm	Trị An	DGT	0,89	0,57	0,32	0,89	2022
365	Đường trạm bơm mía đường	Trị An	DGT	1,21	0,10	1,11	1,21	2023
366	Đường ấp 1 nối dài	Trị An	DGT	0,82	0,22	0,60	0,82	2024
367	Đường Trảng Cày (tuyến 2)	Trị An	DGT	0,68	0,22	0,46	0,68	2025
368	Đường đôi ma	Trị An	DGT	0,91	0,49	0,42	0,91	2022
369	Đường Lò than	Trị An	DGT	1,35	0,62	0,73	1,35	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
370	Đường dốc sét	Trị An	DGT	0,50	0,15	0,35	0,50	2024
371	Đường nội đồng 1	Trị An	DGT	0,53	0,06	0,47	0,53	2025
372	Đường đi khu du lịch Trị An	Trị An	DGT	2,85		2,85	2,85	2026-2030
373	Đường giao thông khu trung tâm	Trị An	DGT	1,95		1,95	1,95	2026-2030
374	Đường tổ 3, ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,89	0,38	0,51	0,89	2022
375	Đường tổ 3 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,81	0,33	0,48	0,81	2023
376	Đường ấp 1-4	Vĩnh Tân	DGT	1,22	0,55	0,67	1,22	2024
377	Đường tổ 8 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,87	0,36	0,51	0,87	2025
378	Đường ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,51	0,26	0,25	0,51	2022
379	Đường liên ấp 3- 6 nhánh 2	Vĩnh Tân	DGT	0,89	0,12	0,77	0,89	2023
380	Đường ấp 6 đi Tân An	Vĩnh Tân	DGT	0,97	0,23	0,74	0,97	2024
381	Đường liên ấp 2-4 đi sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,30	0,60	0,70	1,30	2025
382	Đường tổ 15 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,78	0,22	0,56	0,78	2022
383	Đường tổ 10 ấp 3 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,46	0,71	0,75	1,46	2023
384	Đường tổ 14 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,92	0,55	0,37	0,92	2024
385	Đường vào Trung tâm văn hóa xã	Vĩnh Tân	DGT	0,47	0,20	0,27	0,47	2025
386	Đường liên ấp 3-5 đi Tân An	Vĩnh Tân	DGT	1,65	1,12	0,53	1,65	2022
387	Đường tổ 5 ấp 6 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,53	0,85	0,68	1,53	2023
388	Đường tổ 2 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,70	0,31	0,39	0,70	2024
389	Đường liên ấp 2-5 (nhánh 1)	Vĩnh Tân	DGT	0,83	0,49	0,34	0,83	2024
390	Đường liên ấp 2-5 (nhánh 2)	Vĩnh Tân	DGT	0,90	0,40	0,50	0,90	2025
391	Đường tổ 1 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,77	0,30	0,47	0,77	2023
392	Đường ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	0,71	0,19	0,52	0,71	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
393	Đường ranh Vĩnh Tân - Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	1,02	0,21	0,81	1,02	2025
394	Đường tổ 15 ấp 3 giai đoạn 2	Vĩnh Tân	DGT	0,77	-	0,77	0,77	2026-2030
395	Đường nhánh tổ 7 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,34	-	0,34	0,34	2026-2030
396	Đường tổ 11 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	1,01	-	1,01	1,01	2026-2030
397	Đường tổ 3 ấp 4 (giai đoạn 2)	Vĩnh Tân	DGT	0,67	-	0,67	0,67	2026-2030
398	Đường tổ 6-7 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,62	-	0,62	0,62	2026-2030
399	Đường tổ 14 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,36	-	0,36	0,36	2026-2030
400	Đường tổ 13 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,84	-	0,84	0,84	2026-2030
401	Đường tổ 3 ấp 2	Vĩnh Tân	DGT	0,28	-	0,28	0,28	2026-2030
402	Đường liên ấp 2-4	Vĩnh Tân	DGT	0,81	-	0,81	0,81	2026-2030
403	Đường tổ 16 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,38	-	0,38	0,38	2026-2030
404	Đường tổ 6 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,61	-	0,61	0,61	2026-2030
405	Đường tổ 2 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,32	-	0,32	0,32	2026-2030
406	Đường số 5 - ấp 1 nối dài	Vĩnh Tân	DGT	0,25	-	0,25	0,25	2026-2030
407	đường ĐT767 đến đường số 1	Vĩnh Tân	DGT	0,30	-	0,30	0,30	2026-2030
408	Đường nhánh tổ 7 ấp 6 (nhánh 2)	Vĩnh Tân	DGT	0,16	-	0,30	0,30	2026-2030
409	Đường tổ 1 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,13	-	0,30	0,30	2026-2030
410	Đường tổ 5 ấp 4 (đường tổ 4 ấp 2 nhánh 1 gđ 2),	Vĩnh Tân	DGT	0,30	-	0,30	0,30	2026-2030
411	Đường nhánh tổ 10 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	2,50	-	0,30	0,30	2026-2030
412	Đường nhánh rẽ tổ 17 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	3,20	-	0,30	0,30	2026-2030
413	Đường tổ 10 ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,56	-	0,56	0,56	2026-2030
414	Đường tổ 17 ấp 3 (3 nhánh)	Vĩnh Tân	DGT	0,47	-	0,47	0,47	2026-2030
415	Đường tổ 17 ấp 3 đi Sông Trầu	Vĩnh Tân	DGT	0,89	-	0,89	0,89	2026-2030
416	Đường tổ 13 ấp 1	Vĩnh Tân	DGT	0,51	-	0,51	0,51	2026-2030
417	Đường tổ 4 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	1,26	-	1,26	1,26	2026-2030
418	Đường tổ 9-10 ấp 4	Vĩnh Tân	DGT	0,74	-	0,74	0,74	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
419	Đường tổ 11-12 ấp 3	Vĩnh Tân	DGT	1,53	-	1,53	1,53	2026-2030
420	Đường tổ 1 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,28	-	0,28	0,28	2026-2030
421	Đường tổ 2-13 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,31	-	1,31	1,31	2026-2030
422	Đường tổ 4-13 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	0,32	-	0,32	0,32	2026-2030
423	Đường tổ 9-10 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	2,19	-	2,19	2,19	2026-2030
424	Đường tổ 11 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,32	-	1,32	1,32	2026-2030
425	Đường tổ 8 ấp 5	Vĩnh Tân	DGT	1,20	-	1,20	1,20	2026-2030
426	Đường tổ 18 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,44	-	0,44	0,44	2026-2030
427	Đường tổ 11 ấp 6	Vĩnh Tân	DGT	0,30	-	0,30	0,30	2026-2030
	* Bến, bãi, trạm dừng							
428	Cầu rạch Tân Triều	Tân Bình	DGT	0,22	-	0,22	0,22	2022
429	Cầu Bạch Đằng 2	Bình Lợi	DGT	1,06	0,14	0,92	1,06	2021
430	Cảng nội địa Sa Mách	Phú Lý	DGT	0,60	-	0,60	0,60	2023
431	Cầu và đường dẫn vào cầu Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DGT	2,55	1,00	1,55	2,55	2024
432	Bến tàu du lịch Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DGT	0,25		0,25	0,25	2025
433	Bến tàu du lịch Trị An	Trị An	DGT	0,15		0,15	0,15	2022
434	Bến tàu du lịch Tân An	Tân An	DGT	0,15		0,15	0,15	2023
435	Bến tàu du lịch Bình Lợi	Bình Lợi	DGT	0,20		0,20	0,20	2024
436	Bến tàu du lịch Tân Bình	Tân Bình	DGT	0,25		0,25	0,25	2025
437	Bến tàu du lịch Bình Hòa	Bình Hòa	DGT	0,18		0,18	0,18	2023
438	Bến thủy nội địa vật liệu xây dựng ấp 1 (Công ty TNHH Trường Trường Phát)	Tân An	DGT	0,23	-	0,23	0,23	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
439	Bến thủy nội địa (Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú)	Thiện Tân	DGT	1,92	0,62	1,30	1,92	2023
440	Bến thủy nội địa Xuân Đào 2	Thiện Tân	DGT	1,07	-	1,07	1,07	2022
441	Bến xe Vĩnh An mở rộng	TT.Vĩnh An	DGT	0,85	0,41	0,44	0,85	2026-2030
442	Cụm Bến thủy nội địa	Thiện Tân	DGT	10,00	-	10,00	10,00	2026-2030
	8.2. Đất thủy lợi							
	* Hệ thống thoát nước, cấp nước							
443	Tuyến mương dọc đường đò	Bình Hòa	DTL	0,07	-	0,07	0,07	2025
444	Nạo vét rạch Tổng Phổ (từ ấp 4 đến Thạnh Phú)	Bình Lợi	DTL	1,00	-	1,00	1,00	2023
445	Hệ thống thoát nước từ khu vực xã Thạnh Phú đi Bình Lợi	Thạnh Phú, Bình Lợi	DTL	14,63	1,98	12,65	14,63	2026-2030
446	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	Mã Đà	DTL	0,14	-	0,14	0,14	2021
447	Hệ thống thủy lợi	Phú Lý	DTL	0,30	-	0,30	0,30	2023
448	Hệ thống thoát nước (tại km30+100 ĐT 761)	Phú Lý	DTL	0,50	0,50	-	0,50	2025
449	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	Tân An	DTL	0,02	-	0,02	0,02	2021
450	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Đại An	Tân An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	2025
451	Mương thoát nước tại ấp Bình Phước	Tân Bình	DTL	0,13	-	0,13	0,13	2025
452	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú, Bình Lợi	DTL	6,50	-	6,50	6,50	2022
453	Công trình kiên cố kênh chính (giai đoạn 2) Trạm bơm Thiện Tân 1	Thiện Tân	DTL	0,10	-	0,10	0,10	2025
454	Đường ống nước song hành nhà máy nước Thiện Tân	Thiện Tân	DTL	20,00	-	20,00	20,00	2026-2030
455	Hệ thống thoát nước bên ngoài ranh cụm công nghiệp Thiên tân	Thiện Tân	DTL	0,34	-	0,34	0,34	2024
456	Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Thiện Tân (giai đoạn 2) từ hạ lưu ra suối Rạch Đông.	Thiện Tân	DTL	0,40	-	0,40	0,40	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
457	Bờ kè sông Đồng Nai đoạn từ Thiện Tân đến Tân An	Thiện Tân, Tân An	DTL	0,90	-	0,90	0,90	2025
458	Hệ thống cấp nước tập trung xã Trị An	Trị An	DTL	0,05	-	0,05	0,05	2021
459	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Trị An 1	Trị An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	2024
460	Hệ thống cấp nước tập trung xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DTL	0,20	-	0,20	0,20	2025
461	Hệ thống thoát nước đường Cộ Cây Xoài	Vĩnh Tân	DTL	0,30	-	0,30	0,30	2024
	* Trạm bơm, trạm tăng áp, trạm xử lý nước thải							
462	Trạm xử lý nước thải	Bình Hòa	DTL	0,10	-	0,10	0,10	2025
463	Trạm bơm và tuyến dẫn nước Hiếu Liêm 1	Hiếu Liêm	DTL	1,77	-	1,77	1,77	2026-2030
464	Trạm cấp nước Bờ Hào	Mã Đà	DTL	0,50	0,50	-		2026-2030
465	Trạm bơm nước tập trung	Phú Lý	DTL	0,18	-	0,18	0,18	2022
466	Đập Sa Mách	Phú Lý	DTL	6,66	5,66	1,00	6,66	2024
467	Trạm bơm tại xã Tân An	Tân An	DTL	0,10	-	0,10	0,10	2021
468	Trạm bơm Liên xã Tân An - Vĩnh Tân	Tân An	DTL	0,38	-	0,38	0,38	2024
469	Trạm bơm Thành Đức- Tân Triều	Tân Bình	DTL	0,04	-	0,04	0,04	2025
470	Trạm bơm nước thô dự án xã lộ nước Long Thành - Đồng Nai	Thiện Tân	DTL	10,00	-	10,00	10,00	2023
471	Trạm tăng áp dự án xã lộ nước Long Thành - Đồng Nai	Thiện Tân	DTL	2,00	-	2,00	2,00	2023
472	Trạm bơm thủy lợi Trị An 3 và tuyến dẫn nước	Trị An	DTL	0,16	-	0,16	0,16	2022
473	Trạm bơm	Trị An	DTL	0,50	-	0,50	0,50	2026-2030
474	Trạm bơm (dốc lớn)	Trị An	DTL	0,50	-	0,50	0,50	2026-2030
475	Trạm xử lý nước thải	TT.Vĩnh An	DTL	0,71	-	0,71	0,71	2026-2030
476	Trạm tăng áp nước sạch	Vĩnh Tân	DTL	0,50		0,50	0,50	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
	8.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
477	Khu tưởng niệm sinh hoạt truyền thống Công trình Thủy điện Trị An	Mã Đà	DVH	5,60	-	5,60	5,60	2026-2030
478	Trung tâm văn hóa kết hợp làm khu vui chơi, hồ bơi thiếu nhi	Mã Đà	DVH	0,71	-	0,71	0,71	2026-2030
479	Trung tâm văn hóa, học tập cộng đồng, khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi kết hợp công viên	Tân An	DVH	1,96	-	1,96	1,96	2025
480	Nhà truyền thống huyện	TT.Vĩnh An	DVH	0,65	0,06	0,59	0,65	2023
481	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DVH	2,20	-	2,20	2,20	2024
	8.4. Đất xây dựng cơ sở y tế							
482	Trạm y tế Mã Đà	Mã Đà	DYT	0,24	0,24	-	0,24	2021
483	Trạm y tế Bình Hòa (mở rộng)	Bình Hòa	DYT	0,13	0,11	0,02	0,13	2022
484	Trạm y tế Trị An	Trị An	DYT	0,20		0,20	0,20	2016-2030
	8.5. Đất xây dựng cơ sở Giáo dục Đào tạo							
	* Trường Đại học, Cao đẳng, Nghề							
485	Trường ĐH công nghệ Đồng Nai (cơ sở nghiên cứu)	Phú Lý	DGD	3,40	-	3,40	3,40	2025
486	Trung tâm dạy nghề và đào tạo sát hạch lái xe Hải Vân	Thiện Tân	DGD	3,70	3,70	-	3,70	2024
487	Trường đào tạo nghề trẻ em cơ nhỡ	TT.Vĩnh An	DGD	0,30	-	0,30	0,30	2025
	* Trường Trung học Phổ thông							
488	Trường THPT Tân An	Tân An	DGD	2,00		2,00	2,00	2026-2030
489	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện	Thanh Phú	DGD	2,00	-	2,00	2,00	2026-2030
490	Trường THPT Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	2,00	-	2,00	2,00	2026-2030
	* Trường Trung học Cơ sở							
491	Trường THCS Bình Hòa	Bình Hòa	DGD	1,00	-	1,00	1,00	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
492	Trường THCS Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	1,50	-	1,50	1,50	2026-2030
493	Trường THCS Phú Lý	Phú Lý	DGD	1,60	-	1,60	1,60	2025
494	Trường THCS Mã Đà	Mã Đà	DGD	1,50		1,50	1,50	2021
495	Trường MN, TH, THCS (ấp cây xoài)	Tân An	DGD	3,30	-	3,30	3,30	2026-2030
496	Trường THCS Tân Bình	Tân Bình	DGD	1,49	-	1,49	1,49	2025
497	Trường THCS	Thanh Phú	DGD	1,90	-	1,90	1,90	2026-2030
498	Trường THCS Lê Quý Đôn mở rộng	TT.Vĩnh An	DGD	0,99	-	0,99	0,99	2021
	* Trường Tiểu học							
499	Trường TH Bình Hòa (mở rộng)	Bình Hòa	DGD	0,47	0,27	0,20	0,47	2023
500	Trường TH Bình Hòa 2	Bình Hòa	DGD	1,10	-	1,10	1,10	2026-2030
501	Trường tiểu học (điểm dân cư số 6)	Hiếu Liêm	DGD	0,68	-	0,68	0,68	2026-2030
502	Trường TH Bàu Phụng mở rộng	Phú Lý	DGD	1,10	-	1,10	1,10	2021
503	Đất giáo dục (trường MN, trường TH)	Tân Bình	DGD	1,36	-	1,36	1,36	2026-2030
504	Trường tiểu học	Thanh Phú	DGD	0,80	-	0,80	0,80	2026-2030
505	Trường TH Tân Phú và đất giáo dục	Thanh Phú	DGD	3,26	-	3,26	3,26	2021
506	Trường TH Thiện Tân cơ sở 1 (mở rộng)	Thiện Tân	DGD	0,03	-	0,03	0,03	2023
507	Trường TH Trị An (mở rộng)	Trị An	DGD	0,80	-	0,80	0,80	2023
508	Trường TH Trị An	Trị An	DGD	1,55	-	1,55	1,55	2026-2030
509	Trường MN, TH Cây Gáo (KP 1)	TT.Vĩnh An	DGD	1,90	-	1,90	1,90	2026-2030
510	Trường TH Cây Gáo A (mở rộng)	TT.Vĩnh An	DGD	0,43	0,25	0,18	0,43	2023
511	Trường TH Kim Đồng (mở rộng)	TT.Vĩnh An	DGD	1,33	0,43	0,90	0,90	2024

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
512	Đất giáo dục (trường TH)	TT.Vĩnh An	DGD	3,10	-	3,10	3,10	2026-2030
513	Trường TH Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DGD	1,00	-	1,00	1,00	2023
	* Trường Mầm non							
514	Trường MN Bình Hòa	Bình Hòa	DGD	1,00	-	1,00	1,00	2025
515	Trường MN Bình Lợi	Bình Lợi	DGD	0,56	-	0,56	0,56	2021
516	Trường Mầm non	Hiếu Liêm	DGD	0,79	-	0,79	0,79	2026-2030
517	Trường MN (suối Bon)	Phú Lý	DGD	0,70	-	0,70	0,70	2026-2030
518	Mở rộng trường MN Phú Lý (ấp Cây Cày)	Phú Lý	DGD	0,31	0,11	0,20	0,31	2023
519	Trường MN Mã Đà	Mã Đà	DGD	0,97		0,97	0,97	2025
520	Trường MN mở rộng	Tân An	DGD	0,18	-	0,18	0,18	2026-2030
521	Trường MN Thiện Tân (UBND xã cũ)	Thiện Tân	DGD	0,88	-	0,88	0,88	2021
522	Trường MN Cây Gáo (KP3)	TT.Vĩnh An	DGD	1,20	-	1,20	1,20	2026-2030
523	Trường MN Sơn Ca	TT.Vĩnh An	DGD	1,99	1,99	-	1,99	2021
	* Đất giáo dục dự trữ							
524	Đất giáo dục	Thanh Phú	DGD	0,86	-	0,86	0,86	2026-2030
525	Đất giáo dục (giáp Trường TH Cây Gáo B)	TT.Vĩnh An	DGD	0,63	-	0,63	0,63	2026-2030
526	Đất giáo dục (KP8)	TT.Vĩnh An	DGD	1,55	-	1,55	1,55	2026-2030
527	Đất giáo dục (Khu mỏ Puzolan)	Vĩnh Tân	DGD	3,50	-	3,50	3,50	2026-2030
	8.6. Đất cơ sở thể dục thể thao							
	* Công trình cấp tỉnh							
528	Sân Gôn và khu dân cư sinh thái (sân Gôn :155 ha)	Hiếu Liêm	DTT	212,00	-	212,00	212,00	2026-2030
	* Công trình cấp huyện							
529	Sân bóng đá huyện Vĩnh Cửu (Khu Trung tâm Văn hóa Huyện)	TT.Vĩnh An	DTT	1,86	-	1,86	1,86	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
	* Công trình cấp xã							
530	Sân thể thao ấp Thới Sơn	Bình Hòa	DTT	0,05	-	0,05	0,05	2023
531	Sân thể thao ấp Bình Thạch	Bình Hòa	DTT	0,18	-	0,18	0,18	2024
532	Sân thể thao ấp 2	Bình Lợi	DTT	0,22	-	0,22	0,22	2023
533	Sân thể thao ấp 1	Bình Lợi	DTT	0,14	-	0,14	0,14	2024
534	Sân thể thao ấp 4	Bình Lợi	DTT	0,25	-	0,25	0,25	2025
535	Sân thể thao ấp 5	Bình Lợi	DTT	0,18	-	0,18	0,18	2022
536	Sân thể thao ấp 2	Hiếu Liêm	DTT	0,22	-	0,22	0,22	2023
537	Sân thể thao ấp 2	Mã Đà	DTT	0,25	-	0,25	0,25	2024
538	Sân thể thao ấp Lý Lịch 1	Phú Lý	DTT	0,08	-	0,08	0,08	2022
539	Sân thể thao ấp Lý Lịch 2	Phú Lý	DTT	0,25	-	0,25	0,25	2023
540	Sân thể thao ấp 1	Phú Lý	DTT	0,36	-	0,36	0,36	2024
541	Sân thể thao ấp 2	Phú Lý	DTT	0,25	-	0,25	0,25	2025
542	Sân thể thao ấp 3	Phú Lý	DTT	0,06	-	0,06	0,06	2022
543	Sân thể thao ấp 4	Phú Lý	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2023
544	Sân thể thao ấp Bàu Phụng	Phú Lý	DTT	0,30	-	0,30	0,30	2024
545	Sân thể thao ấp Bình Chánh	Phú Lý	DTT	0,61	-	0,61	0,61	2025
546	Sân thể thao ấp Cây Cày	Phú Lý	DTT	0,35	-	0,35	0,35	2025
547	Sân thể thao (khu trung tâm xã)	Tân An	DTT	1,15	0,65	0,50	0,15	2022
548	Sân thể thao ấp 1	Tân An	DTT	0,05	-	0,05	0,05	2022
549	Sân thể thao ấp 2	Tân An	DTT	0,12	-	0,12	0,12	2023
550	Sân thể thao và nhà văn hóa ấp 3	Tân An	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2024
551	Sân thể thao ấp Cây Xoài	Tân An	DTT	0,13	-	0,13	0,13	2025
552	Sân thể thao ấp Bình Trung	Tân An	DTT	0,10	-	0,10	0,10	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
553	Sân thể thao ấp Bình Chánh	Tân An	DTT	0,10	-	0,10	0,10	2023
554	Sân thể thao ấp Thái An	Tân An	DTT	0,07	-	0,07	0,07	2024
555	Sân thể thao ấp 1	Thạnh Phú	DTT	0,19	-	0,19	0,19	2022
556	Sân thể thao ấp 2	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2023
557	Sân thể thao ấp 3	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2024
558	Sân thể thao ấp 4	Thạnh Phú	DTT	0,20	0,20	-	0,20	2025
559	Sân thể thao ấp 5	Thạnh Phú	DTT	0,14	-	0,14	0,14	2023
560	Sân thể thao ấp 6	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2024
561	Sân thể thao ấp 7	Thạnh Phú	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2025
562	Sân thể thao ấp 1	Trị An	DTT	0,50	-	0,50	0,50	2023
563	Sân thể thao ấp 2	Trị An	DTT	1,30	-	1,30	1,30	2024
564	Sân thể thao	Trị An	DTT	0,01	-	0,01	0,01	2025
565	Sân thể thao khu phố 1	TT.Vĩnh An	DTT	0,34	-	0,34	0,34	2022
566	Sân thể thao khu phố 2	TT.Vĩnh An	DTT	0,50	-	0,50	0,50	2023
567	Khu thể thao xã và sân thể thao ấp 3	Vĩnh Tân	DTT	1,50	-	1,50	1,50	2024
568	Sân thể thao ấp 1	Vĩnh Tân	DTT	0,19	-	0,19	0,19	2025
569	Sân thể thao ấp 2	Vĩnh Tân	DTT	0,27	-	0,27	0,27	2022
570	Sân thể thao ấp 4	Vĩnh Tân	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2023
571	Sân thể thao ấp 5	Vĩnh Tân	DTT	0,25	-	0,25	0,25	2024
572	Sân thể thao ấp 6	Vĩnh Tân	DTT	0,20	-	0,20	0,20	2025
573	Sân bóng đá (kết hợp khu thể thao)	Mã Đà	DTT	1,70	-	1,70	1,70	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
	8.7. Đất công trình năng lượng							
574	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An	Hiếu Liêm	DNL	130,41	-	130,41	130,41	2021
575	Đập phụ bờ trái hồ phụ	Hiếu Liêm	DNL	0,82	0,40	0,42	0,82	2023
576	Đập suối Rộp	Hiếu Liêm	DNL	27,70	3,31	24,39	27,70	2023
577	Đập phụ bờ phải hồ phụ	Hiếu Liêm	DNL	31,18	19,54	11,64	31,18	2026-2030
578	Đập vai cửa nhận nước	Hiếu Liêm	DNL	24,38	4,26	20,12	24,38	2022
579	Đường dây 110 kV 2 mạch từ TC 110 kV trạm 220 kV Trị An đi Phú Giáo	Hiếu Liêm	DNL	0,64	-	0,64	0,64	2021
580	Đường dây 2 mạch từ TC 110 kV Tân An rẽ ĐZ Trị An - Thạnh Phú	Tân An	DNL	0,02	-	0,02	0,02	2022
581	Trạm BA 110 kV Tân An và đường dây đầu nối	Tân An	DNL	0,50	-	0,50	0,50	2023
582	Đập đất đá lòng sông (đập chính)	TT.Vĩnh An	DNL	3,84	-	3,84	3,84	2026-2030
583	Đập vai trái tràn (đập chính)	TT.Vĩnh An	DNL	4,29	4,29	-	4,29	2023
584	Đập Cây Gáo	TT.Vĩnh An	DNL	1,35	-	1,35	1,35	2024
585	Đập phụ bờ trái hồ chính	TT.Vĩnh An	DNL	3,01	-	3,01	3,01	2025
586	Đường dây 110 kV Định Quán 2 -Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DNL	0,48	-	0,48	0,48	2021
587	Điện mặt trời Trị An 1 (Trạm biến áp 110kV 1 ha, đường dây đầu nối 1,5 ha và Khu vực đặt tấm pin trên hồ Trị An 239 ha)	Mã Đà, TT.Vĩnh An	DNL	2,50		2,50	2,50	2023
588	Điện mặt trời Trị An 2 và 3 (Trạm biến áp 500kV ha, đường dây đầu nối 3 Ha,và Khu vực đặt tấm pin trên hồ Trị An 898 ha)	Mã Đà, TT.Vĩnh An	DNL	8,00		8,00	8,00	2024
589	Cải tạo đường dây 110kV TBA 220kV TĐ Trị An -TBA Kiệm Tân	Trị An, TT.Vĩnh An, Vĩnh Tân	DNL	0,26		0,26	0,26	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
590	Trạm 110kV Trị An và đường dây đầu nối	TT.Vĩnh An	DNL	0,70		0,70	0,70	2024
591	ĐZ 110kV từ trạm Tân Hiệp đến trạm Thạnh Phú	Thạnh Phú	DNL	0,50		0,50	0,50	2025
592	ĐZ 110kV từ trạm Quang Vinh	Bình Hòa, Tân Bình	DNL	0,60		0,60	0,60	2025
593	ĐZ 110Kv từ trạm Tân Hiệp	Bình Hòa, Tân Bình, Thạnh Phú	DNL	0,70		0,70	0,70	2025
594	Cải tạo đường dây 110kV TBA Thạnh Phú – Trị An	Các xã	DNL	0,45		0,45	0,45	2025
	8.8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
595	Di tích đình Long Chiến	Bình Lợi	DDT	0,42	-	0,42		2023
596	Di tích Địa đạo Suối Linh	Hiếu Liêm	DDT	1,00	-	1,00		2023
597	Di tích đình Cẩm Vinh	Tân Bình	DDT	0,49	-	0,49		2024
598	Di tích đình Phú Trạch	Thạnh Phú	DDT	0,21	-	0,21		2025
599	Biểu trưng Chiến khu Đ	Mã Đà	DDT	1,53	-	1,53	1,53	2022
600	Di tích khảo cổ Đồi Phòng Không	Hiếu Liêm	DDT	3,06	-	3,06	3,06	2023
	8.9. Đất bãi thải và xử lý chất thải							
601	Nhà máy tái chế xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại □	Vĩnh Tân	DRA	18,98	18,98	-		2023
	*Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm							
602	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Hiếu Liêm	DRA	1,22	-	1,22	1,22	2023
603	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và điểm trung chuyển rác	Phú Lý	DRA	1,00	-	1,00	1,00	2024
604	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Tân An	DRA	1,53	-	1,53	1,53	2026-2030
605	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Trị An	DRA	1,00	-	1,00	1,00	2022
606	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	TT.Vĩnh An	DRA	1,20	-	1,20	1,20	2026-2030
607	Điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm	Vĩnh Tân	DRA	1,50	-	1,50	1,50	2026-2030
	* Điểm trung chuyển rác							
608	Điểm trung chuyển rác	Bình Hòa	DRA	0,01	-	0,01	0,01	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
609	Điểm trung chuyển rác	Bình Lợi	DRA	0,10	-	0,10	0,10	2023
610	Điểm trung chuyển rác (2 vị trí)	Hiếu Liêm	DRA	0,40	-	0,40	0,40	2024
611	Điểm trung chuyển rác	Mã Đà	DRA	0,05	-	0,05	0,05	2025
612	Điểm trung chuyển rác	Tân An	DRA	0,05	-	0,05	0,05	2023
613	Điểm trung chuyển rác	Tân Bình	DRA	0,10	-	0,10	0,10	2024
614	Điểm trung chuyển rác	Thạnh Phú	DRA	0,30	-	0,30	0,30	2025
615	Điểm trung chuyển rác	Thiện Tân	DRA	0,18	-	0,18	0,18	2022
616	Điểm trung chuyển rác	Trị An	DRA	0,15	-	0,15	0,15	2023
617	Điểm trung chuyển rác kết hợp chôn xác động vật (gia súc, gia cầm)	TT.Vĩnh An	DRA	1,00	-	1,00	1,00	2023
618	Điểm trung chuyển rác	Vĩnh Tân	DRA	0,05	-	0,05	0,05	2025
	8.10. Đất cơ sở tôn giáo							
619	Hội thánh tin lành Chi hội Tân Thành	Bình Hòa	TON	0,22	-	0,22	0,22	2021
620	Chùa Bảo Tịnh	Bình Lợi	TON	0,48	-	0,48	0,48	2025
621	Giáo xứ Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TON	0,43	0,21	0,22	0,43	2021
622	Cơ sở Tin Lành Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	TON	0,94	0,94	-	0,94	2021
623	Chùa Giác Pháp	Mã Đà	TON	0,25	0,25	-	0,25	2021
624	Cơ sở tôn giáo	Mã Đà	TON	1,00	1,00	-	1,00	2024
625	Chùa Bửu Đức	Phú Lý	TON	1,00	1,00	-	1,00	2022
626	Cơ sở Tin Lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,07	0,07	-	0,07	2021
627	Chi hội tin lành Phú Lý	Phú Lý	TON	0,19	-	0,19	0,19	2021
628	Giáo xứ Phú Lý	Phú Lý	TON	2,09	1,49	0,60	2,09	2025
629	Cộng đoàn Đa Minh Đức Maria	Tân An	TON	0,12	-	0,12	0,12	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
630	Chùa Phổ Đà 2	Tân An	TON	0,36	-	0,36	0,36	2024
631	Chùa Tổ Đình Quốc Ân Kim Cang mở rộng	Tân Bình	TON	0,67	0,56	0,11	0,67	2021
632	Chùa Pháp Hiệp	Tân Bình	TON	0,04	0,04	-	0,04	2023
633	Chùa Hội Phước	Tân Bình	TON	0,82	0,82	-	0,82	2024
634	Chùa Kim Long	Tân Bình	TON	0,59	0,12	0,47	0,59	2025
635	Chùa Phổ Tịnh	Tân Bình	TON	0,18	0,18	-	0,18	2025
636	Chùa Vĩnh Hưng	Tân Bình	TON	0,67	0,67	-	0,67	2025
637	Giáo xứ Tân Triều	Tân Bình	TON	0,55	0,14	0,41	0,55	2023
638	Tú xá Thánh Đa Minh Tân Triều (thuộc dòng Đa Minh Bà Rịa)	Tân Bình	TON	0,12	-	0,12	0,12	2023
639	Chùa Từ Đức	Thiện Tân	TON	5,48	4,06	1,42	5,48	2023
640	Chùa Lâm Bửu	Thạnh Phú	TON	0,20	0,20	-	0,20	2023
641	Họ đạo Cao Đài Thạnh Phú	Thạnh Phú	TON	0,60	0,28	0,32	0,60	2023
642	Chùa Tân Sơn	Thạnh Phú	TON	0,12	0,12	-	0,12	2021
643	Cơ sở Thạnh Phú (Tin Lành)	Thạnh Phú	TON	0,08	-	0,08	0,08	2024
644	Cơ sở tôn giáo	Thạnh Phú	TON	0,17	-	0,17	0,17	2025
645	Chùa Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	1,69	1,69	-	1,69	2024
646	Giáo Họ Thuận An	TT.Vĩnh An	TON	0,78	0,20	0,58	0,78	2024
647	Giáo xứ Thiện An	TT.Vĩnh An	TON	0,83	0,83	-	0,83	2025
648	Tịnh Thất Pháp Vân	TT.Vĩnh An	TON	0,54	-	0,54	0,54	2022
649	Tịnh Thất Tịnh Quang	TT.Vĩnh An	TON	0,50	-	0,50	0,50	2023
650	Tịnh xá Niết Bàn	TT.Vĩnh An	TON	0,04	0,04	-	0,04	2021
651	Thiền Tự Nhất Quang	TT.Vĩnh An	TON	0,17	0,17	-	0,17	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
652	Niệm Phật Đường Phước An	TT.Vĩnh An	TON	0,19	0,19	-	0,19	2021
653	Chi hội tin lành Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TON	1,69	1,69	-	1,69	2023
654	Chùa Linh Sơn	Vĩnh Tân	TON	0,84	0,84	-	0,84	2022
655	Giáo xứ Thạch An	Vĩnh Tân	TON	0,98	0,98	-	0,98	2024
656	Cộng đoàn Dòng Đức Bà Truyền Giáo (thuộc Dòng Đức Bà Truyền Giáo)	Vĩnh Tân	TON	0,70		0,70	0,70	2025
657	Nhà an táng Sông Mây	Vĩnh Tân	TON	0,06	-	0,06	0,06	2023
658	Giáo xứ Thịnh An	Vĩnh Tân	TON	1,28	0,38	0,90	1,28	2024
659	Đất tôn giáo dự trữ	Các xã	TON	6,89	-	6,89	6,89	2026-2030
	8.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
660	Nghĩa trang xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	NTD	6,12	-	6,12	6,12	2024
661	Nghĩa trang xã Mã Đà (cải tạo, mở rộng)	Mã Đà	NTD	3,58	-	3,58	3,58	2023
662	Nghĩa trang xã Phú Lý	Phú Lý	NTD	4,23	-	4,23	4,23	2022
663	Nghĩa trang An viên Vĩnh Hằng (mở rộng)	Tân An	NTD	212,00	114,40	97,60	212,00	2026-2030
664	Nghĩa trang xã Trị An (cải tạo, mở rộng)	Trị An	NTD	4,32	-	4,32	4,32	2025
665	Nghĩa trang giáo xứ Thiện An	TT.Vĩnh An	NTD	0,50	0,50	-	0,50	2022
666	Nghĩa trang TT Vĩnh An	TT.Vĩnh An	NTD	1,65	0,26	1,39	1,65	2023
675	Nghĩa Trang (ấp 5)	Vĩnh Tân	NTD	2,85	-	2,85	2,85	2024
	8.12 Công trình Trạm Quan trắc							
668	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD49, TD57)	Hiếu Liêm	DKH	0,02	-	0,02	0,02	2022
669	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD61)	Phú Lý	DKH	0,01	-	0,01	0,01	2023
670	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (TD41)	Tân An	DKH	0,01	-	0,01	0,01	2024
671	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (NB5)	Thạnh Phú	DKH	0,01	-	0,01	0,01	2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
672	Trạm quan trắc môi trường nước tự động hồ Trị An (SW TA-10)	TT.Vĩnh An	DKH	0,01	-	0,01	0,01	2022
673	Trạm quan trắc động thái nước dưới đất (NB-26AB)	Vĩnh Tân	DKH	0,02	-	0,02	0,02	2023
	8.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội							
674	Trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi và người già neo đơn	Tân An	DXH	4,25	-	4,25	4,25	2023
675	Viện dưỡng lão Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DXH	12,19	-	12,19	12,19	2026-2030
	8.14. Đất chợ							
676	Chợ Bình Lợi	Bình Lợi	DCH	0,21	-	0,21	0,21	2023
677	Chợ Thạnh Phú	Thạnh Phú	DCH	1,48	-	1,48	1,48	2026-2030
678	Chợ Trị An	Trị An	DCH	0,80	-	0,80	0,80	2024
679	Chợ Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	DCH	1,05	-	1,05	1,05	2025
	8.15. Đất dự trữ phát triển hạ tầng							
680	Đất phát triển hạ tầng (bưu điện)	Mã Đà	DHT	0,30	-	0,30	0,30	2025
681	Đất phát triển hạ tầng khác	Mã Đà	DHT	0,99	-	0,99	0,99	2026-2030
682	Đất phát triển hạ tầng	Thiện Tân	DHT	0,13	-	0,13	0,13	2025
683	Đất phát triển hạ tầng (áp ông Hường)	Thiện Tân	DHT	0,27	-	0,27	0,27	2025
684	Đất phát triển hạ tầng (đường Cộ-cây Xoài)	Tân An	DHT	3,83	-	3,83	3,83	2026-2030
685	Đất phát triển hạ tầng	Tân An	DHT	20,00	-	20,00	20,00	2026-2030
686	Đất phát triển hạ tầng (áp 2)	Trị An	DHT	1,28	-	1,28	1,28	2026-2030
687	Đất phát triển hạ tầng (khu trung tâm xã)	Trị An	DHT	3,00	-	3,00	3,00	2026-2030
688	Đất phát triển hạ tầng	Tân Bình	DHT	3,56	-	3,56	3,56	2026-2030
689	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	DHT	8,49	-	8,49	8,49	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
690	Đất phát triển hạ tầng (giáp UBND xã)	Thanh Phú	DHT	0,33	-	0,33	0,33	2026-2030
691	Đất phát triển hạ tầng (ấp 1)	Thanh Phú	DHT	0,87	-	0,87	0,87	2025
692	Đất dự trữ phát triển hạ tầng (trong đó: đất y tế 3,4 ha)	Thanh Phú	DHT	15,40	-	15,40	15,40	2026-2030
693	Hạ tầng trung tâm văn hóa huyện	TT.Vĩnh An	DHT	14,00	-	14,00	14,00	2026-2030
694	Đất phát triển hạ tầng (các khu phố)	TT.Vĩnh An	DHT	3,73	-	3,73	3,73	2026-2030
695	Đất phát triển hạ tầng	Vĩnh Tân	DHT	0,15	-	0,15	0,15	2026-2030
696	Hành lang đập hồ Trị An	Hiếu Liêm	DHT	66,23		66,23	66,23	2026-2030
	9. Đất sinh hoạt cộng đồng							
697	Nhà văn hóa ấp Bình Thạch	Bình Hòa	DSH	0,06	-	0,06	0,06	2023
698	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp 3	Bình Lợi	DSH	0,22	-	0,22	0,22	2024
699	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Phú Lý	DSH	0,10	0,10	-	0,10	2022
700	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Phú Lý	DSH	0,14	0,14	-	0,14	2023
701	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Lý Lịch 2	Phú Lý	DSH	0,04	0,04	-	0,04	2024
702	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Phú Lý	DSH	0,05	-	0,05	0,05	2025
703	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Chánh	Phú Lý	DSH	0,05	-	0,05	0,05	2025
704	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Tân An	DSH	0,06	0,06	-	0,06	2021
705	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Cây Xoài (mở rộng)	Tân An	DSH	0,05	0,05	-	0,05	2025
706	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao ấp Tân triều	Tân Bình	DSH	0,40	-	0,40	0,40	2024
707	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Thanh Phú	DSH	0,10	0,10	-	0,10	2021
708	Nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp 2	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	2021
709	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	2021
710	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
711	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	2022
712	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Thanh Phú	DSH	0,05	0,05	-	0,05	2021
713	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7	Thanh Phú	DSH	0,04	0,04	-	0,04	2021
714	Nhà văn hóa ấp ông Hường	Thiện Tân	DSH	0,05	-	0,05	0,05	2026-2030
715	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao ấp Vàm	Thiện Tân	DSH	0,25	-	0,25	0,25	2026-2030
716	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 1	TT.Vĩnh An	DSH	0,33	0,33	-	0,33	2022
717	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 4	TT.Vĩnh An	DSH	0,60	-	0,60	0,60	2023
718	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 5	TT.Vĩnh An	DSH	0,21	-	0,21	0,21	2024
719	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 6	TT.Vĩnh An	DSH	0,07	-	0,07	0,07	2025
720	Nhà văn hóa kết hợp Sân thể thao khu phố 7	TT.Vĩnh An	DSH	0,12	-	0,12	0,12	2023
721	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Vĩnh Tân	DSH	0,05	0,02	0,03	0,05	2023
	10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
722	Công viên cây xanh	Bình Lợi	DKV	1,00	-	1,00	1,00	2025
723	Khu vui chơi giải trí (ấp 2)	Mã Đà	DKV	0,60	-	0,60	0,60	2023
724	Đất công viên cây xanh	Mã Đà	DKV	2,80	-	2,80	2,80	2026-2030
725	Công viên cây xanh	Phú Lý	DKV	1,87	-	1,87	1,87	2026-2030
726	Công viên cây xanh (điểm 1 - giáp cầu rạch Đông)	Tân An	DKV	0,48	-	0,48	0,48	2024
727	Công viên cây xanh từ cầu Tân Triều đến miếu Bà Cờ	Tân Bình	DKV	0,40	-	0,40	0,40	2023
728	Công viên cây xanh	Thanh Phú	DKV	1,21	-	1,21	1,21	2022
729	Khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi, công viên	Thanh Phú	DKV	5,15	-	5,15	5,15	2026-2030
730	Khu giải trí thiếu nhi, hồ bơi, công viên	Thiện Tân	DKV	3,75	-	3,75	3,75	2026-2030
731	Công viên cây xanh (điểm 2 - giáp cầu rạch Đông)	Thiện Tân	DKV	0,92	-	0,92	0,92	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
732	Khu vui chơi giải trí công cộng	Bình Lợi	DKV	0,04	-	0,04	0,04	2022
733	Công viên cây xanh	Bình Lợi	DKV	0,20	-	0,20	0,20	2023
734	Công viên cây xanh	Bình Hòa	DKV	0,38	-	0,38	0,38	2024
735	Công viên cây xanh (khu trung tâm)	Bình Hòa	DKV	0,53	-	0,53	0,53	2024
736	Công viên cây xanh (ấp 1)	Thanh Phú	DKV	1,49	-	1,49	1,49	2026-2030
737	Công viên cây xanh (ấp 2)	Thanh Phú	DKV	1,00	-	1,00	1,00	2026-2030
738	Công viên cây xanh (ấp 1)	Vĩnh Tân	DKV	2,17	-	2,17	2,17	2025
	11. Đất ở đô thị							
	* Khu tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân							
739	Khu nhà ở công nhân	TT.Vĩnh An	ODT	35,14	-	35,14	35,14	2026-2030
740	Khu tái định cư	TT.Vĩnh An	ODT	12,92	-	12,92	12,92	2025
741	Khu tái định cư (sau TTHC huyện)	TT.Vĩnh An	ODT	2,24	-	2,24	2,24	2023
742	Khu dân cư, tái định cư (đường Quang Trung)	TT.Vĩnh An	ODT	28,80	-	28,80	28,80	2026 - 2030
	* Khu dân cư thương mại, tạo vốn							
743	Khu nhà ở cao tầng kết hợp Trung tâm thương mại	TT.Vĩnh An	ODT	0,38	-	0,38	0,38	2021
744	Khu đất ở kết hợp thương mại KP 5	TT.Vĩnh An	ODT	0,73	-	0,73	0,73	2025
745	Khu dân cư (Đường Lê Đại Hành)	TT.Vĩnh An	ODT	18,80	-	18,80	18,80	2023
746	Khu dân cư dự án KP3	TT.Vĩnh An	ODT	18,50	-	18,50	18,50	2026 - 2030
747	Khu dân cư dự án KP8	TT.Vĩnh An	ODT	26,36	-	26,36	26,36	2026 - 2030
748	Khu dân cư dự án KP1 và KP 2	TT.Vĩnh An	ODT	14,80	-	14,80	14,80	2026 - 2030
	* Điểm dân cư kết hợp du lịch							
749	Khu dân cư theo dự án (khu 1)	TT.Vĩnh An	ODT	5,80	-	5,80	5,80	2022

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
750	Khu dân cư theo dự án (khu 2)	TT.Vĩnh An	ODT	108,52	-	108,52	108,52	2026 - 2030
751	Khu dân cư theo dự án (khu 3)	TT.Vĩnh An	ODT	6,52	-	6,52	6,52	2024
752	Khu dân cư và nghỉ dưỡng	TT.Vĩnh An	ODT	57,65	-	57,65	57,65	2025
	12. Đất ở nông thôn							
	* Khu tái định cư, nhà ở xã hội							
753	Khu tái định cư xã Bình Lợi (số 1)	Bình Lợi	ONT	3,02	-	3,02	3,02	2022
754	Khu tái định cư xã Bình Lợi (số 2)	Bình Lợi	ONT	10,00	-	10,00	10,00	2026-2030
755	Khu tái định cư (Vườn ươm)	Mã Đà	ONT	6,12	-	6,12	6,12	2023
756	Khu tái định cư (mở rộng)	Phú Lý	ONT	4,00	-	4,00	4,00	2024
757	Khu tái định cư (sau trụ sở lâm trường)	Phú Lý	ONT	0,58	-	0,58	0,58	2025
758	Khu dân cư kết hợp tái định cư ấp Bình Chánh	Tân An	ONT	42,26	-	42,26	42,26	2025
759	Khu tái định cư Tân An	Tân An	ONT	49,00	-	49,00	49,00	2026-2030
760	Khu dân cư kết hợp tái định cư ấp Ông Hoàng	Thiện Tân	ONT	5,80	-	5,80	5,80	2021
761	Khu dân cư tái định cư	Thiện Tân	ONT	5,60	-	5,60	5,60	2023
762	Khu tái định cư	Trị An	ONT	2,25	-	2,25	2,25	2023
763	Khu tái định cư xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	ONT	2,38	-	2,38	2,38	2022
764	Khu tái định cư ấp 5	Thạnh Phú	ONT	1,98	-	1,98	1,98	2024
765	Khu tái định cư (quy hoạch đồn công an cũ)	Thạnh Phú	ONT	1,25	-	1,25	1,25	2025
	* Khu dân cư thương mại							
766	Khu dân cư (giáp KCN Sông Mây)	Tân An	ONT	7,30	-	7,30	7,30	2023
767	Khu dân cư theo quy hoạch (công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hồ Vũ)	Tân An	ONT	23,4	-	23,40	23,40	2021
768	Khu dân cư (Công ty Tăng Hào Hùng)	Tân An	ONT	4,17	-	4,17	4,17	2022
769	Khu dân cư phố chợ	Tân Bình	ONT	2,73	-	2,73	2,73	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
770	Khu đất ở dự án (khu quy hoạch đất y tế)	Tân Bình	ONT	16,52	-	16,52	16,52	2025
771	Khu dân cư theo dự án	Trị An	ONT	15,50	-	15,50	15,50	2024
772	Khu dân cư kết hợp tái định cư	Vĩnh Tân	ONT	62,82	-	62,82	62,82	2026-2030
773	Khu dân cư theo dự án (ấp 5)	Vĩnh Tân	ONT	14,07	-	14,07	14,07	2026-2030
774	Đất ở đấu giá (trường TH Tân Phú, nhà văn hóa ấp 1 cũ)	Thạnh Phú	ONT	0,28	-	0,28	0,28	2023
775	Khu dân cư dự án	Thạnh Phú	ONT	42,23	-	42,23	42,23	2025
776	Khu dân cư Miền Đông	Thạnh Phú	ONT	48,80	48,80	-	48,80	2021
777	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp	Thạnh Phú	ONT	5,62	-	5,62	5,62	2021
778	Khu dân cư theo quy hoạch (Cty TNHH Đất Phú Quý)	Thạnh Phú	ONT	6,67	-	6,67	6,67	2021
	* Khu dân cư tạo vốn							
779	Khu dân cư theo dự án (Đường vành đai Biên Hòa và cầu bạch Đằng 2)	Bình Lợi	ONT	97,60	-	97,60	97,60	2022
780	Khu dân cư lợi thế đường vành đai 4	Tân An	ONT	200,00	-	200,00	200,00	2026-2030
781	Khu dân cư theo dự án (ĐT 768B)	Tân Bình, Bình Hòa	ONT	135,37	-	135,37	135,37	2025
782	Khu dân cư theo dự án (đường vành đai TP.BH)	Thiện Tân	ONT	44,00	-	44,00	44,00	2023
783	Khu dân cư theo dự án (Đường D5, N3)	Thạnh Phú	ONT	39,86	-	39,86	39,86	2025
784	Khu dân cư dự án (đường vành đai TP. Biên Hòa)	Thạnh Phú	ONT	12,40	-	12,40	12,40	2022
785	Khu dân cư theo dự án (ấp 4)	Vĩnh Tân	ONT	16,00	-	16,00	16,00	2026 - 2030
786	Khu dân cư dự án (trung tâm Thạnh Phú)	Thạnh Phú	ONT	38,15	-	38,15	38,15	2026 - 2030
	* Điểm dân cư kết hợp du lịch							
787	Khu nhà ở kết hợp du lịch	Thiện Tân	ONT	24,94	-	24,94	24,94	2026-2030
788	Khu dân cư theo dự án (ấp 6-7)	Thiện Tân	ONT	16,00	-	16,00	16,00	2026-2030
789	Khu dân cư theo dự án (khu 1)	Mã Đà	ONT	30,98	-	30,98	30,98	2026-2030
790	Khu dân cư theo dự án (cánh đồng Bàu Cật)	Bình Lợi	ONT	74,20	-	74,20	74,20	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
791	Khu dân cư tại xã Mã Đà	Mã Đà	ONT	16,26	-	16,26	16,26	2024
792	Khu dân cư tại xã Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	ONT	95,41	-	95,41	95,41	2025
793	Khu dân cư dự án	Vĩnh Tân	ONT	8,64	-	8,64	8,64	2023
	* Đề án Ôn định dân cư ven hồ Trị An	Mã Đà			-	46,12		
794	Khu tái định cư ấp 4	Mã Đà	ONT	8,31	-	8,31	8,31	2022
795	Khu tái định cư ấp 6	Mã Đà	ONT	6,59	-	6,59	6,59	2023
796	Khu tái định cư ấp 3	Mã Đà	ONT	15,00	-	15,00	15,00	2024
797	Khu tái định cư Suối Tượng	Mã Đà	ONT	11,00	-	11,00	11,00	2025
798	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	1,00	-	1,00	1,00	2022
799	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,35	-	0,35	0,35	2023
800	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,24	-	0,24	0,24	2024
801	Nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng	Mã Đà	DVH	0,11	-	0,11	0,11	2025
802	Đất y tế	Mã Đà	DYT	0,05	-	0,05	0,05	2024
803	Đất thương mại	Mã Đà	TMD	2,80	-	2,80	2,80	2016-2030
804	Trạm Bơm (2 vị trí)	Mã Đà	DTL	0,40	-	0,40	0,40	2024
805	Điểm trung chuyển rác 1	Mã Đà	DRA	0,11	-	0,11	0,11	2022
806	Điểm trung chuyển rác 2	Mã Đà	DRA	0,11	-	0,11	0,11	2023
807	Điểm trung chuyển rác 3	Mã Đà	DRA	0,05	-	0,05	0,05	2024
	* Điểm dân cư nông thôn							
808	Điểm dân cư tại Tân An (6 điểm)	Tân An	ONT	42,88	-	42,88		2026-2030
809	Điểm dân cư tại Bình Hòa (7 điểm)	Bình Hòa	ONT	28,34	-	28,34		2026-2030
810	Điểm dân cư tại Bình Lợi (5 điểm)	Bình Lợi	ONT	27,23	-	27,23		2026-2030
811	Điểm dân cư tại Hiếu Liêm (6 điểm)	Hiếu Liêm	ONT	49,00	-	49,00		2026-2030
812	Điểm dân cư 6 (xây dựng mới)	Hiếu Liêm	ONT	42,43	-	42,43		2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
813	Điểm dân cư tại Mã Đà (2 điểm)	Mã Đà	ONT	27,12	-	27,12		2026-2030
814	Điểm dân cư ấp 3&4	Mã Đà	ONT	45,00	-	45,00		2026-2030
815	Điểm dân cư tại Phú Lý (10 điểm)	Phú Lý	ONT	80,05	-	80,05		2026-2030
816	Điểm dân cư tại Tân Bình (10 điểm)	Tân Bình	ONT	27,34	-	27,34		2026-2030
817	Điểm dân cư tại Thạnh Phú (5 điểm)	Thạnh Phú	ONT	23,97	-	23,97		2026-2030
818	Điểm dân cư tại Thiện Tân (7 điểm)	Thiện Tân	ONT	77,61	-	77,61		2026-2030
819	Điểm dân cư tại Vĩnh Tân (6 điểm)	Vĩnh Tân	ONT	60,37	-	60,37		2026-2030
820	Điểm dân cư tại Trị An (6 điểm)	Trị An	ONT	45,94	-	45,94		2026-2030
	13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
821	Trạm gác dân quân ấp 1	Bình Lợi	TSC	0,05	-	0,05	0,05	2022
822	Trạm gác dân quân ấp 5	Bình Lợi	TSC	0,03	-	0,03	0,03	2023
823	Trạm gác dân quân ấp 3	Bình Lợi	TSC	0,01	-	0,01	0,01	2024
824	Đất trụ sở (UBND xã quản lý)	Phú Lý	TSC	0,41	-	0,41	0,41	2026-2030
825	Đất trụ sở cơ quan	Phú Lý	TSC	1,12	-	1,12	1,12	2025
826	Ban chỉ huy quân sự xã	Trị An	TSC	0,09	-	0,09	0,09	2023
827	Đất trụ sở dự trữ	TT.Vĩnh An	TSC	0,37	-	0,37	0,37	2026-2030
828	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	TSC	0,20	-	0,20	0,20	2025
829	Đất trụ sở cơ quan (các khu phố)	TT.Vĩnh An	TSC	3,20	-	3,20	3,20	2026-2030
830	Đất trụ sở cơ quan (ngã tư bệnh viện)	TT.Vĩnh An	TSC	1,44	-	1,44	1,44	2026-2030
831	Đất trụ sở cơ quan (khu trung tâm xã)	Bình Hòa	TSC	1,40	-	1,40	1,40	2026-2030
832	Đất trụ sở cơ quan (khu trung tâm xã)	Tân An	TSC	1,60	-	1,60	1,60	2026-2030
	14. Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
833	Trạm kiểm lâm địa bàn Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	DTS	0,05	-	0,05	0,05	2021

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
834	Trạm kiểm lâm Cù Đình	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2022
835	Trạm kiểm lâm suối Linh	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2023
836	Trạm kiểm lâm cửa rừng Hiếu Liêm (Nhà trạm Barie Đá Dựng)	Hiếu Liêm	DTS	0,20	-	0,20	0,20	2024
837	Trạm Kiểm lâm Khu Ủy	Hiếu Liêm	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2025
838	Trụ sở và nhà khách Khu Bảo tồn Thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	Mã Đà	DTS	11,48	4,38	7,10	11,48	2026-2030
839	Trạm kiểm lâm địa bàn Mã Đà	Mã Đà	DTS	0,06	-	0,06	0,06	2021
840	Trạm kiểm lâm Bà Cai	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2022
841	Trạm kiểm lâm Cơ Động (Nhà trạm Barie)	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	2023
842	Trạm kiểm lâm Cây Gù	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2024
843	Trạm kiểm lâm cửa rừng Mã Đà	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	2025
844	Trạm kiểm lâm cửa rừng Rang Rang	Mã Đà	DTS	0,20	-	0,20	0,20	2022
845	Trạm kiểm lâm cửa rừng Suối Trau	Mã Đà	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2023
846	Trạm Kiểm lâm Bàu Điền	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2024
847	Trạm kiểm lâm địa bàn Phú Lý	Phú Lý	DTS	0,10	-	0,10	0,10	2021
848	Trạm kiểm lâm Đakinde	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2025
849	Trạm Kiểm lâm Trung ương Cục	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2022
850	Trạm Kiểm lâm Suối Ràng	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2023
851	Trạm Kiểm lâm Suối Mây	Phú Lý	DTS	0,30	-	0,30	0,30	2024
852	Trạm cửa rừng Suối Kóp	Phú Lý	DTS	0,02	-	0,02	0,02	2025
853	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	Tân An	DTS	0,03	-	0,03	0,03	2025
854	Đất công trình sự nghiệp số 1	TT.Vĩnh An	DTS	2,63	-	2,63	2,63	2026-2030
855	Đất công trình sự nghiệp số 2	TT.Vĩnh An	DTS	0,15	-	0,15	0,15	2026-2030

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
856	Đất công trình sự nghiệp số 3	TT.Vĩnh An	DTS	0,15	-	0,15	0,15	2026-2030
	15. Nạo vét sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
857	Nạo vét Rạch Mọi	Các xã	SON	6,19	1,60	4,59	6,19	2022
858	Nạo vét Rạch Đông	Các xã	SON	34,95	4,50	30,45	34,95	2021
859	Nạo vét suối Đường Cộ	Tân An	SON	2,06	-	2,06	2,06	2025
860	Nạo vét Rạch Lãng	Tân An	SON	3,80	-	3,80	3,80	2026-2030
861	Bờ kè bảo vệ và Nạo vét tuyến suối Tân Trạch	Thạnh Phú	SON	16,63	2,69	13,94	16,63	2025
862	Nạo vét Suối Cây Khô	Thiện Tân	SON	2,20	0,72	1,48	2,20	2022
863	Nạo vét Suối Bà Ba ấp Ông Hường	Thiện Tân	SON	6,70	2,54	4,16	6,70	2026-2030
864	Nạo vét Suối Láng Nguyên (Nhánh 1)	TT.Vĩnh An	SON	19,35	3,42	15,93	19,35	2024
865	Nạo vét Suối Láng Nguyên (Nhánh 2)	TT.Vĩnh An	SON	6,32	0,82	5,50	6,32	2025
866	Hệ thống suối, mương (theo QH chi tiết)	TT.Vĩnh An	SON	5,65	-	5,65	5,65	2026-2030
867	Nạo vét Suối Đá Bàn	Vĩnh Tân	SON	29,20	7,01	22,19	29,20	2026-2030
868	Nạo vét Suối Đá Kè	Vĩnh Tân	SON	13,60	3,64	9,96	13,60	2026-2030
	B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
	1. Đất nông nghiệp khác							
	* Dự án chăn nuôi							
869	Trang trại chăn nuôi heo, gà công nghệ cao (Công ty TNHH MTV Trọng khôi)	Hiếu Liêm	NKH	58,97	31,23	27,74		2023
870	Công ty Cổ phần trang trại và chăn nuôi Anco	Phú Lý	NKH	4,20	4,20	-		2022
871	Trang trại chăn nuôi sản xuất giống và tinh heo	Phú Lý	NKH	12,16	12,16	-		2021
872	Trại sản xuất heo giống và tinh heo giống cao sản	Phú Lý	NKH	6,90	6,90	-		2023
873	Trại chăn nuôi vịt (Thiều Đình Nam)	Phú Lý	NKH	3,31	-	3,31		2024
874	Trang trại chăn nuôi bò thịt và trồng cỏ	Phú Lý	NKH	1,98	1,98	-		2025
875	Trang trại chăn nuôi gà đẻ trứng	Phú Lý	NKH	9,39	-	9,39		2023

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
876	Khu chăn nuôi	Tân An	NKH	28,00	-	28,00		2025
877	Khu chăn nuôi	Tân An	NKH	9,23	-	9,23		2021
878	Vùng phát triển chăn nuôi ấp 1	Trị An	NKH	101,30	-	101,30		2026-2030
879	Cơ sở ấp trứng gà, vịt	Trị An	NKH	5,99	-	5,99		2022
880	Cơ sở sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Trị An	Trị An	NKH	1,13	-	1,13		2021
881	Đất nông nghiệp khác (cơ sở nuôi tôm giống)	Trị An	NKH	3,96	-	3,96		2022
882	Vùng phát triển chăn nuôi ấp 3+6	Vĩnh Tân	NKH	50,00	8,50	41,50		2026-2030
883	Trang trại chăn nuôi (Ngô Thị Tuyết Nga)	TT.Vĩnh An	NKH	0,54	-	0,54		2022
	* Dự án nông nghiệp phục vụ trồng trọt							
884	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Bình Lợi	NKH	50,00	-	50,00		2025
885	Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất	Hiếu Liêm	NKH	284,00	-	284,00		2026-2030
886	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Phú Lý	NKH	140,00	-	140,00		2026-2030
887	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Tân An	NKH	62,70	-	62,70		2024
888	Đất nông nghiệp khác	Thiện Tân	NKH	20,00	-	20,00		2025
889	Đất nông nghiệp khác (trồng trọt)	Vĩnh Tân	NKH	14,67	-	14,67		2024
890	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Tân An	NKH	302,00	-	302,00		2026-2030
891	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Trị An	NKH	19,20	-	19,20		2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó:		Diện tích dự kiến thu hồi (ha)	Năm thực hiện
					Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
	* Dự án chuỗi giá trị nông nghiệp công nghiệp cao ngành rau củ quả định hướng thị trường quốc tế trên nền tảng Logistics							
892	Khu du lịch sinh thái Tân An (số 2)	Tân An	TMD	41,19	-	41,19		2025
893	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	TT.Vĩnh An	NKH	6,37	-	6,37		2025
894	Khu dân cư dự án thị trấn Vĩnh An	TT.Vĩnh An	ODT	19,20	-	19,20	19,20	2016-2030
895	Điểm tập kết và vận chuyển nông sản	TT.Vĩnh An	SKC	4,51	-	4,51		2025
896	Trung tâm hỗ trợ nông dân (2 vị trí)	Trị An	TMD	9,80	-	9,80		2025
897	Điểm tập kết và vận chuyển dược liệu (2 vị trí)	Trị An	SKC	9,10	-	9,10		2025
898	Điểm tập kết và vận chuyển nông sản	Trị An	SKC	4,70	-	4,70		2025
899	Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Trị An	NKH	89,10	-	89,10		2025
	* Dự án công viên							
900	Công viên Safari	Mã Đà	RSX	407,70	-	407,70		2025
	2. Đất quốc phòng bàn giao							
901	Sư đoàn 370 bàn giao địa phương	Bình Hòa	CLN	2,60	-	2,60		2025
	II - CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG							
902	Quy hoạch 3 loại rừng (Khu Bảo tồn TTVHĐN)	Các xã	RDD	91,09	-	91,09		2021-2025
903	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã	NTS	3,30	-	3,30		2021-2025
904	Kế hoạch chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm	Các xã	CLN	773,00	-	773,00		2026-2030
905	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đất cây hàng năm sang cây lâu năm	Các xã	CLN	142,70	-	142,70		2021-2025

**DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ
KHÔNG ĐƯA VÀO QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN VĨNH CỬU**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
	1. Đất Quốc phòng				
1	Kho V1	Tân An	CQP	27,00	Điều chỉnh vị trí theo văn bản số 2443/BCH-TM ngày 11/9/2020 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Công trình phòng thủ tỉnh	Phú Lý	CQP	25,89	Điều chỉnh vị trí theo văn bản số 2443/BCH-TM ngày 11/9/2020 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
3	Ban chỉ huy quân sự huyện (mở rộng)	TT.Vĩnh An	CQP	0,23	Điều chỉnh sang quy hoạch đất ở
4	Công trình phòng thủ huyện (cBB3)	Tân Bình	CQP	1,00	Cập nhật quy hoạch đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
5	Công trình phòng thủ huyện (DQDB2)	Bình Lợi	CQP	1,00	Cập nhật quy hoạch đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
6	Công trình phòng thủ huyện (bBB3)	Phú Lý	CQP	5,20	Cập nhật quy hoạch đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
7	Công trình phòng thủ huyện (cBB1)	Mã Đà	CQP	1,00	Cập nhật quy hoạch đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
8	Công trình phòng thủ huyện (cBB2)	TT.Vĩnh An	CQP	1,00	Cập nhật quy hoạch đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
9	Công trình phòng thủ huyện (CB1)	TT.Vĩnh An	CQP	2,37	Cập nhật quy hoạch đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050
	2. Đất an ninh				
10	Đồn Công an khu vực trọng điểm	Thanh Phú	CAN	2,00	Điều chỉnh quy hoạch trường học
11	Đất an ninh dự trữ	TT.Vĩnh An	CAN	0,65	Điều chỉnh chuyển sang chức năng đất hạ tầng
12	Phòng Cảnh sát PCCC huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	CAN	1,20	Do không còn nhu cầu, chuyển sang đất hạ tầng
	3. Đất thương mại dịch vụ				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
13	Trung tâm thương mại Phú Lý	Phú Lý	TMD	3,00	Không còn nhu cầu, giữ theo hiện trạng đất ở và đất nông nghiệp
14	Siêu thị Vĩnh An	TT.Vĩnh An	TMD	0,86	Một phần khu đất chuyển sang chức năng quy hoạch khu thương mại kết hợp nhà ở, phần còn lại giữ nguyên theo hiện trạng đất ở
15	Văn phòng HTX tại Trị An	Trị An	TMD	0,10	Điều chỉnh sang quy hoạch Ban quân sự xã
16	Trạm dừng phục vụ dịch vụ ăn uống vui chơi giải trí	Thiện Tân	TMD	1,07	Điều chỉnh chuyển sang quy hoạch bến thủy nội địa
17	Hội trường, nhà ăn công ty BBCC	Thiện Tân	TMD	0,60	Không còn nhu cầu, giữ theo hiện trạng đất ở và đất nông nghiệp
18	Trụ sở làm việc công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 40	TT.Vĩnh An	TMD	0,28	Điều chỉnh sang đất ở để đấu giá
19	Trung tâm tổ chức sự kiện và nhà hàng tiệc cưới	Thanh Phú	TMD	0,65	Điều chỉnh chuyển sang đất ở dự án
20	Điểm du lịch sinh thái Bình Hòa	Bình Hòa	TMD	0,09	Điều chỉnh sang đất nông nghiệp do hủy vị trí quy hoạch cũ (bổ sung vị trí mới)
21	Điểm du lịch sinh thái hồ vườn ươm	Mã Đà	TMD	26,00	Quy hoạch khu tái định cư
22	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Trị An	Hiếu Liêm	TMD	31,53	Chủ đầu tư không thực hiện, điều chỉnh giữ theo hiện trạng đất nông nghiệp
23	Trạm xăng dầu (tại ấp 1 Đa Lộc, Hương lộ 15)	Bình Lợi	TMD	0,10	không còn nhu cầu chuyển sang đất ở
24	Trạm xăng dầu	Tân An	TMD	0,20	không còn nhu cầu
25	Trạm xăng dầu (ấp Cây Xoài)	Tân An	TMD	0,40	Giữ theo hiện trạng do đã xây dựng một cây xăng gần vị trí quy hoạch)
26	Trạm xăng dầu (ĐT 768)	TT.Vĩnh An	TMD	0,13	Điều chỉnh sang đất ở, do đã xây dựng một cây xăng gần vị trí điều chỉnh
	3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
27	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (giáp cụm CN Tân An)	Tân An	SKC	7,00	Điều chỉnh sang thành lập cụm công nghiệp
28	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương	Mã Đà	SKC	5,00	Điều chỉnh sang khu du lịch sinh thái
29	Nhà máy chế biến tinh bột mì	Mã Đà	SKC	2,75	Điều chỉnh sang khu du lịch sinh thái
30	Đất sản xuất phi nông nghiệp khu vực đường cộ	Tân An	SKC	20,00	Điều chỉnh sang thành lập cụm công nghiệp
31	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (ấp 6 - 7)	Thiện Tân	SKC	19,38	Điều chỉnh sang thành lập cụm công nghiệp

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
32	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương (Kỳ lân)	Thiện Tân	SKC	26,14	Điều chỉnh sang thành lập cụm công nghiệp
33	Đất sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH Trung tâm dạy nghề và đào tạo lái xe Hải Vân)	Thiện Tân	SKC	3,88	chuyển sang Trung tâm dạy nghề và đào tạo lái xe Hải Vân
34	Cụm sản xuất phi nông nghiệp địa phương	TT.Vĩnh An	SKC	50,00	Điều chỉnh sang vị trí mới thành lập cụm công nghiệp
35	Nhà xưởng chế biến hạt điều	TT.Vĩnh An	SKC	0,17	Đã hết thời gian thuê đất, bàn giao địa phương làm khu dân cư
	4. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
36	Bình Lợi - (VC.Đ5-2)	Bình Lợi	SKX	40,00	Điều chỉnh sang khu dân cư và đất nông nghiệp khác
37	PUZLAN Vĩnh Tân - (VC.PZ1-2)	Vĩnh Tân	SKX	37,97	Hết hạn thuê đất
38	Thiện Tân 6 - (VC.Đ1-3)	Thiện Tân	SKX	30,00	Chuyển sang dự trữ cho giai đoạn sau, do đường vành đai thành phố Biên Hòa điều chỉnh đi qua khu đất
39	LATERIT Tân An - (VC.LT1-2)	Tân An	SKX	40,61	Chuyển sang dự trữ cho giai đoạn sau
40	Tân An - (VC.VS1-3)	Tân An	SKX	20,8	Chuyển sang dự trữ cho giai đoạn sau
41	Vĩnh Tân - (VC.VS3-3)	Vĩnh Tân	SKX	25,43	Chuyển sang dự trữ cho giai đoạn sau
	5. Đất phát triển hạ tầng				
	5.1. Đất xây dựng cơ sở văn hoá				
42	Trung tâm văn hóa thể thao, học tập cộng đồng, nhà thiếu nhi, hồ bơi kết hợp công viên giải trí	Phú Lý	DVH	5,30	Do không còn nhu cầu
43	Nhà văn hóa phục vụ công nhân, khu vui chơi thiếu nhi, thư viện	Thanh Phú	DVH	4,90	Chuyển sang đất hạ tầng
44	Trung tâm VH TT - học tập cộng đồng TT. Vĩnh An	TT.Vĩnh An	DVH	0,62	Điều chỉnh sang đất hạ tầng
45	Nhà truyền thống huyện	TT.Vĩnh An	DVH	0,65	Điều chỉnh sang đất hạ tầng
	5.2. Đất xây dựng cơ sở y tế				
46	Trung tâm phục hồi chức năng - nghỉ dưỡng	Trị An	DYT	40,00	điều chỉnh sang khu du lịch nghỉ dưỡng 9,6 ha, phần còn lại giữ theo hiện trạng
47	Trung tâm y tế dự phòng huyện Vĩnh Cửu	TT.Vĩnh An	DYT	0,48	Điều chỉnh sang dự án khu đất lợi thế (đất ở tạo vốn)
48	Trạm y tế xã Thanh Phú (mở rộng)	Thanh Phú	DYT	0,93	do đã đủ diện tích sử dụng
49	Đất y tế	Thanh Phú	DYT	6,01	Điều chỉnh sang đất ở theo dự án
	5.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
50	Trường Đại học Lạc Hồng (cơ sở 2)	Bình Hòa	DGD	9,95	Điều chỉnh sang dự án khu đất lợi thế (đất ở tạo vốn)
51	Trường Cao đẳng Thống Kê II	Thanh Phú	DGD	4,50	điều chỉnh sang đất ở
52	Trung tâm Tin học Ngoại ngữ	Phú Lý	DGD	0,25	Điều chỉnh sang sân thể thao ấp
53	Mở rộng trường TH Kim Đồng (cơ sở 2)	TT.Vĩnh An	DGD	1,37	Điều chỉnh sang đất ở
54	Mở rộng trường MN Phú Lý (ấp Lý Lịch 2)	Phú Lý	DGD	0,20	Không còn nhu cầu điều chỉnh sang đất nông nghiệp
55	Trường MN (ấp Thái An)	Tân An	DGD	0,25	chuyển sang sân thể thao ấp
56	Trường MN (ấp 7 - Thanh Phú)	Thanh Phú	DGD	0,85	Điều chỉnh sang đất ở hiện hữu
57	Trường TH Thiện Tân	Thiện Tân	DGD	1,00	Điều chỉnh sang đất ở
58	Trường MN Thiện Tân (mở rộng)	Thiện Tân	DGD	0,60	Điều chỉnh sang đất ở
59	Trường MN Thiện Tân (ấp Vàm - mở mới)	Thiện Tân	DGD	1,00	Điều chỉnh sang đất ở
60	Trường MN Thiện Tân (khu vực ấp ông Hường)	Thiện Tân	DGD	0,70	Điều chỉnh sang đất ở
61	Trường MN khu phố 7	TT.Vĩnh An	DGD	0,35	Điều chỉnh sang đất ở
62	Trường MN Cây Gáo (mở rộng)	TT.Vĩnh An	DGD	0,57	Điều chỉnh sang đất ở
63	Trường MN tư thực KP6	TT.Vĩnh An	DGD	0,68	Hủy do không còn nhu cầu
	5.4. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao				
64	Sân Thể dục thể thao (Trường Bùi Thị Xuân)	Bình Lợi	DTT	2,12	Điều chỉnh sang đất ở
65	Sân thể thao ấp 3	Bình Lợi	DTT	0,35	Điều chỉnh theo hiện trạng đất ở
66	Sân thể thao ấp Bình Phước	Tân Bình	DTT	0,04	
67	Sân bóng đá Thanh Phú	Thanh Phú	DTT	2,86	Điều chỉnh sang đất hạ tầng, do đã xây dựng sân bóng trong trung tâm văn hóa thể thao
68	Công trình sự nghiệp thể thao	Trị An	DTT	20,00	Điều chỉnh theo hiện trạng
	5.5. Đất cơ sở dịch vụ xã hội				
69	Trung tâm chăm sóc phục hồi chức năng người tâm thần tinh Đồng Nai	Trị An	DXH	15,60	Điều chỉnh theo hiện trạng đất ở và đất nông nghiệp
70	Trung tâm nuôi dưỡng trẻ em cơ nhỡ, không nơi nương tựa	TT.Vĩnh An	DXH	5,00	Điều chỉnh theo hiện trạng đất ở và đất nông nghiệp
	5.6. Đất giao thông				
71	Bến thủy nội địa (Công ty Hà Liên Phát)	Bình Hòa	DGT	0,18	Điều chỉnh sang quy hoạch đất trồng cây lâu năm
72	Bến thủy nội địa (Công ty Chí Dũng)	Bình Hòa	DGT	0,44	Điều chỉnh sang quy hoạch đất trồng cây lâu năm
73	Bến thủy nội địa (Công ty TNHH củ lao xanh)	Bình Hòa	DGT	0,55	Điều chỉnh sang quy hoạch đất trồng cây lâu năm
74	Bến thủy nội địa tại Bình Lợi (bến 2)	Bình Lợi	DGT	1,00	Điều chỉnh sang quy hoạch đất trồng cây lâu năm

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
75	Bến thủy nội địa tại Bình Lợi (bến 1)	Bình Lợi	DGT	1,20	Điều chỉnh sang quy hoạch đất trồng cây lâu năm
76	Bến thủy nội địa (đoạn từ phía dưới cầu chùm bao 200m đến cảng Xi măng Hà Tiên cũ)	Tân An	DGT	2,70	Điều chỉnh sang quy hoạch đất trồng cây lâu năm
77	Bến thủy nội địa (Công ty TNHH D.T8A)	Tân An	DGT	0,10	điều chỉnh sang quy hoạch đất trồng cây lâu năm
78	Bến thủy nội địa tại Tân An	Tân An	DGT	0,15	Do không đảm bảo giao thông
79	Đường mới ấp 1	Tân An	DGT	0,59	Do không có nhu cầu
80	Đường gò Miếu nổi dài	Thiện Tân	DGT	0,78	Hủy do đi qua mỏ đá
81	Đường vào chùa Linh Sơn	Vĩnh Tân	DGT	2,38	Hủy do không còn nhu cầu
	5.7. Đất thủy lợi				
82	Trạm cấp nước sạch Lý Lịch	Phú Lý	DTL	0,09	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
83	Trạm cấp nước sạch Bình Chánh	Phú Lý	DTL	0,10	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
84	Trạm cấp nước sạch ấp 2	Phú Lý	DTL	0,10	Không còn nhu cầu
85	Trạm cấp nước sạch Bàu Phụng	Phú Lý	DTL	0,10	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
86	Trạm bơm Cây Cày	Phú Lý	DTL	0,03	Chuyển sang trồng cây lâu năm do suối cạn không có nước
87	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Bình	Tân Bình	DTL	0,24	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
88	Trạm tăng áp nước sạch	Tân Bình	DTL	0,20	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
89	Nhà máy cấp nước sạch	Phú Lý	DTL	2,50	Không còn nhu cầu; cập nhật hiện trạng trạm bơm
90	Trạm tăng áp nước sạch	Thiện Tân	DTL	0,50	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
91	Nhà máy nước sinh hoạt	Trị An	DTL	10,00	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
92	Trạm cấp nước sạch tập trung	Bình Hòa	DTL	0,16	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
93	Trạm cấp nước sạch	Bình Lợi	DTL	0,07	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
94	Trạm cấp nước tập trung	Bình Lợi	DTL	0,37	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
95	Hệ thống cấp nước tập trung xã Vĩnh Tân (Trạm cấp nước sạch)	Vĩnh Tân	DTL	0,16	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
96	Trạm bơm Miếu Vạn	Bình Lợi	DTL	0,08	Không còn nhu cầu; cập nhật hiện trạng đường mương
97	Trạm bơm Lý Lịch	Phú Lý	DTL	1,50	Chỉ đầu tư hệ thống đường ống
98	Trạm bơm Giồng Lầu	Tân An	DTL	0,05	Không còn nhu cầu
	5.8. Đất chợ				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
99	Chợ Bình Hòa	Bình Hòa	DCH	0,40	Điều chỉnh sang đất ở hiện hữu
100	Chợ Hiếu Liêm (mở rộng)	Hiếu Liêm	DCH	1,00	Cập nhật theo QH chi tiết KDC số 6
101	Chợ Tân Bình (mở rộng)	Tân Bình	DCH	2,12	Đã xây dựng xong, không còn nhu cầu mở rộng
102	Chợ Thiện Tân	Thiện Tân	DCH	0,40	Điều chỉnh chuyển sang đất ở
103	Chợ Tân An (ấp 1)	Tân An	DCH	0,20	Điều chỉnh chuyển sang đất ở
104	Chợ Tân An (ấp Bình Trung)	Tân An	DCH	0,40	Điều chỉnh chuyển sang đất ở
105	Chợ Phú Lý mở rộng	Phú Lý	DCH	0,95	Điều chỉnh chuyển sang đất ở
	6. Đất ở				
106	Khu dân cư tái định cư	TT.Vĩnh An	ODT	30,00	Điều chỉnh sang khu nhà ở công nhà và khu thương mại do không còn nhu cầu di dân trong khu Bảo tồn TNVHĐN
107	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh An	TT.Vĩnh An	ODT	37,00	Điều chỉnh sang đất nông nghiệp do không còn nhu cầu di dân trong khu Bảo tồn TNVHĐN
108	Khu tái định cư Vĩnh Tân	Vĩnh Tân	ONT	10,00	Điều chỉnh sang đất nông nghiệp do điều chỉnh vị trí quy hoạch
109	Khu nhà ở xã hội tại Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	ONT	20,00	Điều chỉnh sang đất nông nghiệp (cập nhật theo quy hoạch chung xây dựng)
110	Khu dân cư kết hợp dịch vụ	TT.Vĩnh An	ODT	26,00	Điều chỉnh theo hiện trạng, do phục vụ cụm công nghiệp nay chuyển sang KP3,4
111	Khu tái định cư (ấp 1)	Thanh Phú	ONT	1,50	Điều chỉnh sang trường mầm non
112	Khu nhà ở công nhân Vĩnh Hải	Thiện Tân	ONT	2,00	Do không thực hiện giữ theo hiện trạng đất nông nghiệp
113	Khu nhà ở công nhân phục vụ cụm công nghiệp (lấy trong điểm dân cư 1)	Thiện Tân	ONT	20,00	Do không xác định vị trí
114	Khu dân cư phục vụ cụm CN Trị An	Trị An	ONT	14,00	Do không xác định vị trí
115	Khu dân cư (Công ty Sonadezi)	Tân Bình	ONT	8,22	Điều chỉnh sang đất ở hiện hữu theo quy hoạch xây dựng
	7. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
116	Trụ sở BQL khai thác thủy lợi huyện	Tân An	DTS	0,06	điều chỉnh chuyển sang nhà văn hóa ấp 1
	8. Đất cơ sở tôn giáo				
117	Chùa Phước Thành	Hiếu Liêm	TON	0,90	Theo công văn số 4549/SNV-TT ngày 21/10/2020 của Sở Nội vụ về việc góp ý hồ sơ dự thảo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND các huyện, thành phố
118	Ban Nghi lễ liên xã Phú Lý - Mã Đà	Phú Lý	TON	0,01	Theo công văn số 4549/SNV-TT ngày 21/10/2020 của Sở Nội vụ về việc góp ý hồ sơ dự thảo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND các huyện, thành phố
119	Đất tôn giáo (Tịnh xá Ngọc Liên)	Thiện Tân	TON	0,11	Theo công văn số 4549/SNV-TT ngày 21/10/2020 của Sở Nội vụ về việc góp ý hồ sơ dự thảo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND các huyện, thành phố
	9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa				
120	Mở rộng nghĩa địa (ấp 2)	Bình Lợi	NTD	2,59	Không còn nhu cầu
121	Mở rộng nghĩa địa (ấp 5)	Bình Lợi	NTD	1,41	Không còn nhu cầu
122	Nghĩa trang xã Hiếu Liêm (ấp 1)	Hiếu Liêm	NTD	3,00	Không còn nhu cầu
123	Nghĩa Trang nhân dân	Tân Bình	NTD	9,85	Điều chỉnh sang đất ở dự án
	10. Đất nông nghiệp khác				
124	Vùng KK PTCN giai đoạn I ấp 3	Hiếu Liêm	NKH	105	Điều chỉnh chuyển sang quy hoạch dự án Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất, trồng trọt (theo quy hoạch chung xây dựng)
125	Trang trại chăn nuôi (công ty TNHH chăn nuôi gà đi bộ)	Hiếu Liêm	NKH	9,1	Điều chỉnh chuyển sang quy hoạch dự án Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất, trồng trọt (theo quy hoạch chung xây dựng)
126	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH Xây dựng Bách Thắng)	Hiếu Liêm	NKH	8,9	Điều chỉnh chuyển sang quy hoạch dự án Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất, trồng trọt (theo quy hoạch chung xây dựng)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
127	Vùng KK PTCN giai đoạn 2 ấp3	Hiếu Liêm	NKH	115	Điều chỉnh chuyển sang quy hoạch dự án Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất, trồng trọt (theo quy hoạch chung xây dựng)
128	Trang trại chăn nuôi (Vùng KK PTCN giai đoạn I ấp 1- Hiếu Liêm)	Hiếu Liêm	NKH	175	Điều chỉnh chuyển sang quy hoạch dự án Vùng ứng dụng công nghệ sản xuất, trồng trọt (theo quy hoạch chung xây dựng)
129	Cơ sở trồng hoa lan	Hiếu Liêm	NKH	25,00	Hết hạn thỏa thuận địa điểm
130	Trang trại trồng hoa lan (Công ty TNHH TM-DV Hoàng Duy Long)	Hiếu Liêm	NKH	10,00	Nhà đầu tư không còn nhu cầu; Chuyển sang quy hoạch cây lâu năm
131	Công trình phụ trợ (công ty TNHH MTV Trọng Khôi)	Hiếu Liêm	NKH	6,00	Do chủ đầu tư không lập thủ tục
132	Vùng KK PTCN giai đoạn I ấp 4	Phú Lý	NKH	31,20	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
133	Trang trại chăn nuôi gà công nghệ cao (Cty TNHH Thủy Hoàng Kim)	Phú Lý	NKH	2,65	Hết hạn thỏa thuận địa điểm
134	Vùng KK PTCN giai đoạn II ấp 4	Phú Lý	NKH	58,60	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
135	Vùng KK PTCN giai đoạn II ấp Bình Chánh + Cây Xoài (Mở rộng vùng KKPTCN từ đất khoáng sản BG mặt bằng)	Tân An	NKH	25,00	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
136	Vùng KK PTCN giai đoạn I ấp Bình Chánh + Cây Xoài	Tân An	NKH	100,00	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
137	Vùng chăn nuôi gia súc sạch (Bò, dê, cừu)	Tân An	NKH	51,4	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
138	Vùng chăn nuôi bò và giết mổ tập trung	Tân An	NKH	23,4	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
139	Cơ sở trồng hoa lan (cơ sở 2)	Trị An	NKH	6,1	Chuyển sang quy hoạch cây lâu năm
140	Vùng KK PTCN giai đoạn II ấp 1	Trị An	NKH	20,00	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
141	Vùng PTCN giai đoạn I Khu phố 2	TT.Vĩnh An	NKH	75,00	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
142	Vùng KK PTCN giai đoạn I Khu phố 2 mở rộng	TT.Vĩnh An	NKH	11,70	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
143	Vùng PTCN giai đoạn I Khu phố 4	TT.Vĩnh An	NKH	45,00	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
144	Vùng PTCN giai đoạn I Khu phố 3+6+7	TT.Vĩnh An	NKH	115,00	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
145	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	Mã Đà	NKH	6,12	Điều chỉnh chuyển sang khu tái định cư
146	Vùng KK PTCN giai đoạn II ấp 3	Vĩnh Tân	NKH	1,60	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã,thị trấn)	Loại đất	Diện tích (ha)	Lý do hủy bỏ
147	Vùng KK PTCN giai đoạn I ấp 3	Vĩnh Tân	NKH	35,00	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND, ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai Vv bãi bỏ một số văn bản, trong đó có vùng phát triển chăn nuôi
148	Trồng và nhân giống chuối Nam Mỹ xuất khẩu (Cty TNHH Lâm nghiệp và Chăn nuôi Tân Lâm)	Hiếu Liêm	CLN	96,70	Hết hạn thỏa thuận địa điểm

